

Phần một
LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI
TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

Chương I
SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI
SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI 1945 – 1949

Bài 1
SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI
SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI 1945 – 1949

I – HỘI NGHỊ IANTA (2 – 1945) VÀ NHỮNG THỎA THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC

1. Hoàn cảnh:

Từ ngày 4 đến 11 – 2 – 1945, nguyên thủ của ba cường quốc: Mĩ, Anh, Liên Xô họp hội nghị quốc tế ở Ianta (Liên Xô) để thỏa thuận việc giải quyết những vấn đề bức thiết sau chiến tranh và thiết lập một trật tự thế giới mới.

2. Nội dung

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật.
- Thành lập tổ chức Liên hiệp quốc nhằm duy trì hòa bình, an ninh thế giới.
- Thỏa thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở châu Âu và châu Á.

3. Ý nghĩa:

Những quyết định của hội nghị Ianta và những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới sau chiến tranh gọi là “trật tự hai cực Ianta”.

II – SỰ THÀNH LẬP LIÊN HIỆP QUỐC

1. Hoàn cảnh:

Từ ngày 25 – 4 đến 26 – 6 – 1945, tại Xan Phranxixcô (Mĩ) với sự tham gia của đại biểu 50 nước để thông qua Hiến chương thành lập tổ chức Liên hợp quốc. Ngày 24 – 10 – 1945, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

2. Mục đích:

Nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.
- Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn: Liên Xô (Nga), Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc.

4. Cơ cấu tổ chức

- **Đại hội đồng:** hội nghị thường niên của các thành viên, mỗi năm họp một lần
- **Hội đồng bảo an:** chịu trách nhiệm chính về hoà bình và an ninh thế giới, thông qua 5 nước lớn (Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc).
- **Ban thư ký:** đứng đầu là Tổng thư ký
- Ngoài ra, Liên hợp quốc còn có nhiều tổ chức chuyên môn khác, trụ sở đặt tại New York.
- Các tổ chức Liên hợp quốc có ở Việt Nam: WHO, FAO, IMF, UNESCO...

5. Vai trò

- Giữ gìn hoà bình, an ninh thế giới.
- Thúc đẩy giải quyết tranh chấp quốc tế bằng hoà bình.
- Phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị về kinh tế, văn hoá... giữa các nước thành viên.

III – SỰ HÌNH THÀNH HAI HỆ THỐNG XÃ HỘI ĐỐI LẬP

(Giảm tải)

Chương II
LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991)
LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

Bài 2

**LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991)
LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)**

I – LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70

1. Liên xô từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70:

❖ **Hoàn cảnh:**

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô phải chịu những tổn thất nặng nề: 27 triệu người chết, 1.710 thành phố bị tàn phá.

❖ **Thành tựu:**

▪ **Kinh tế**

- Với tinh thần lực lượng tự cường, từ năm 1946-1950, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế trước thời hạn 9 tháng.

- Đến năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73%, so với trước chiến tranh. Nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.

- Đến nửa đầu những năm 70, Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ 2 thế giới sau Mỹ, đi đầu trong nhiều ngành công nghiệp quan trọng và đã chiếm lĩnh các đỉnh cao trong nhiều lĩnh vực khoa học – kỹ thuật.

▪ **Khoa học- kỹ thuật**

- Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí hạt nhân của Mỹ.

- Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

- Năm 1961, phóng con tàu đưa nhà vũ trụ Gagarin bay vòng quanh trái đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ.

▪ **Đối ngoại:**

Liên Xô chủ trương duy trì hòa bình và an ninh thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước XHCN.

❖ **Ý nghĩa:**

Những thành tựu đạt được đã củng cố, tăng cường sức mạnh và vị thế của Liên Xô trên trường quốc tế; làm chỗ dựa cho phong trào cách mạng thế giới.

2. Các nước Đông Âu

(đọc thêm SGK)

II – LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991

Mục 1, 2 (đọc thêm SGK)

3. Nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

- Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp kéo dài, sự thiếu dân chủ và công bằng.

- Không bắt kịp bước phát triển của khoa học – kỹ thuật tiên tiến.

- Sai lầm trong quá trình cải tổ.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

III – LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000

- Từ sau năm 1991, Liên bang Nga là "quốc gia kế tục Liên Xô". Trong thập kỉ 90, dưới chính quyền Tổng thống Enxin, tình hình Liên bang Nga chìm đắm trong khó khăn và khủng hoảng – kinh tế tăng trưởng âm, tranh chấp giữa các đảng phái và xung đột sắc tộc (Trecxia...).

- Về đối ngoại, chính sách ngả về phương Tây đã không đạt kết quả như mong muốn; về sau, nước Nga khôi phục và phát triển mối quan hệ với châu Á.

- Từ năm 2000, chính quyền của Tổng thống V. Putin đã đưa Liên bang Nga thoát dần khó khăn và khủng hoảng, ngày càng chuyển biến khả quan – kinh tế hồi phục và phát triển, chính trị xã hội dần ổn định, địa vị quốc tế được nâng cao trở lại vị thế của một cường quốc Âu - Á.

Chương III

CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MĨ LATINH (1945 – 2000)

Bài 3

CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

I – NÉT CHUNG VỀ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

- Là khu vực rộng lớn và đông dân nhất thế giới. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, đều bị thực dân nô dịch (trừ Nhật Bản).

- Từ sau 1945 có nhiều biến chuyển:
 - + Tháng 10 - 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời. Cuối thập niên 90, Hồng Kông và Ma Cao cũng trở về chủ quyền Trung Quốc.
 - + Năm 1948, bán đảo Triều Tiên bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn Dân quốc ở phía Nam và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc.
 - + Sau chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), vĩ tuyến 38 là ranh giới giữa hai nhà nước. Từ năm 2000, đã kí hiệp định hoà hợp giữa hai nhà nước.
 - Từ nửa sau thế kỷ XX, khu vực Đông Bắc Á đạt tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Trong “bốn con rồng châu Á” thì Đông Bắc Á có đến ba (Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan), còn Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Riêng Trung Quốc cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế có sự tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

II – TRUNG QUỐC

1. Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Sau chiến tranh chống Nhật kết thúc, TQ đã diễn ra cuộc nội chiến giữa QĐĐ và ĐCS TQ 1946-1949. Đến cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc với thắng lợi của ĐCS TQ. Ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập.

Ý nghĩa: chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, xóa bỏ tàn dư phong kiến, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đã ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

2. Trung Quốc những năm không ổn định (1959 – 1978)

(giảm tải)

3. Công cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978)

- Tháng 12-1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra Đường lối cải cách kinh tế - xã hội, do Đặng Tiểu Bình khởi xướng.

- Nội dung căn bản của đường lối cải cách là: ***lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, tiến hành hiện đại hoá nhằm mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.***

- Sau 20 năm tiến hành cải cách và mở cửa (1979 – 1998), đất nước đã diễn ra những biến đổi căn bản và đạt nhiều thành tựu to lớn. Đó là:

+ GDP tăng trung bình hằng năm 8%; năm 2000, GDP đạt 1080 tỉ USD, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

+ Đạt nhiều thành tựu về khoa học – kĩ thuật. Tháng 10-2003, Trung Quốc phóng thành công con tàu "Thần Châu 5" đưa nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ bay vào không gian vũ trụ.

- Về đối ngoại: Trung Quốc đã có quan hệ ngoại giao với các nước và địa vị quốc tế không ngừng được nâng cao.

Bài 4

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ

I – CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1. Sự thành lập các quốc gia độc lập sau chiến tranh thế giới thứ hai

a. *Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập*

- Tháng 8 - 1945, nhiều nước Đông Nam Á nổi dậy giành chính quyền và lần lượt giành độc lập: Việt Nam (1945), Indônêxia (1949), Philippin (7/1946), Miên Điện (1948), Mã Lai (1957), Singapore (1959), Brunây (1984),...

- Đông Timo tách khỏi Indônêxia 1999, ngày 20 – 5 – 2002, trở thành quốc gia độc lập.

b. *Lào (1945 - 1975)*

+ Ngày 12-10-1945, nhân dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa thắng lợi, tuyên bố Lào là một vương quốc độc lập.

+ Từ đầu năm 1946 đến năm 1975, nhân dân Lào đã buộc phải cầm súng tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 -1954) và đế quốc Mĩ (1954 – 1975). Tháng 2-1973, Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hoà bình và hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết.

+ Ngày 2-12-1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào được thành lập, mở ra kỉ nguyên xây dựng và phát triển của đất nước Triệu Voi.

c. Campuchia (1945 - 1993)

+ Từ cuối năm 1945 đến năm 1954, nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngày 9-11-1953, Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia.

+ Từ năm 1954 đến đầu năm 1970, Chính phủ Campuchia do Xi-han-út lãnh đạo đi theo đường lối hoà bình trung lập, không tham gia các khối liên minh quân sự.

+ Ngày 17-4-1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mĩ. Tập đoàn Khơme đỏ do Pôn Pốt cầm đầu đã thi hành chính sách diệt chủng, giết hại hàng triệu người dân vô tội. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia ra đời.

+ Từ năm 1979 đến năm 1991, đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài hơn 10 năm và kết thúc với sự thất bại của Khơme đỏ. Tháng 10-1991, Hiệp định hoà bình về Campuchia được kí kết. Sau cuộc tổng tuyển cử năm 1993, Campuchia trở thành *Vương quốc độc lập* và bước vào thời kì hoà bình, xây dựng và phát triển đất nước.

2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

a. Nhóm năm nước sáng lập ASEAN

+ Sau khi giành được độc lập, nhóm 5 nước sáng lập ASEAN (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan và Xingapo) đều tiến hành đường lối ***công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu*** với mục tiêu xây dựng nền kinh tế tự chủ và đã đạt được một số thành tựu. Tuy nhiên, chiến lược này dần bộc lộ những hạn chế nhất là về nguồn vốn, nguyên liệu và công nghệ...

+ Từ những năm 60-70, các nước này chuyển sang ***chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu*** – "mở cửa" nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, phát triển ngoại thương. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của 5 nước khá cao: Indônêxia là 7 – 7,5%, Malaixia – 7,8%, Philippin – 6,3% trong những năm 70, Thái Lan – 9% (1985 - 1995), Xingapo – 12% (1966 - 1973). Năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu của 5 nước đạt tới 130 tỉ USD (chiếm 14% ngoại thương của các nước đang phát triển).

b. Nhóm các nước Đông Dương

(đọc thêm)

3. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

a. Hoàn cảnh

- Sau khi giành độc lập, các nước Đông Nam Á cần có sự hợp tác cùng phát triển, hạn chế những ảnh hưởng của các cường quốc lớn.

- Đồng thời lúc này các tổ chức liên kết khu vực ngày càng nhiều, điển hình là Liên minh Châu Âu...

- Ngày 8 – 8 – 1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), Hiệp hội các nước Đông Nam Á được thành lập (ASEAN) gồm: Thái Lan, Indônêxia, Malaysia, Philippin, Singapore.

- Mục tiêu của ASEAN là tiến hành sự hợp tác giữa các nước thành viên nhằm phát triển kinh tế và văn hoá trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

b. Quá trình phát triển

- **Giai đoạn từ 1967 – 1975:** Là một tổ chức non yếu, hoạt động rời rạc.

- **Giai đoạn từ 1976 – nay:** Tại hội nghị Bali (2 - 1976), đã đề ra mục tiêu: ***Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực đe dọa nhau; Giải quyết tranh chấp bằng hòa bình; Hợp tác có hiệu quả trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội...***

- Sau đó các nước còn lại lần lượt gia nhập ASEAN: Brunây (1984), Việt Nam (1995), Lào và Mianma (1997), Campuchia (1999).

- Thời kỳ đầu, ASEAN có chính sách đối đầu với các nước Đông Dương, song đến cuối thập niên 80, khi vấn đề Campuchia được giải quyết, mối quan hệ đó đã chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại" và hợp tác.

- ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, văn hoá nhằm xây dựng một Cộng đồng ASEAN về kinh tế, an ninh và văn hoá vào năm 2015.

II - ÁN ĐỘ

a) Cuộc đấu tranh giành độc lập

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại đã diễn ra sôi nổi. Thực dân Anh phải nhượng bộ, nhưng lại trao quyền tự trị theo "phương án Maobattôn". Ngày 15-8-1947, hai nhà nước tự trị Ấn Độ và Pakixtan được thành lập.
- Không thỏa mãn với quy chế tự trị, ngày 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập Nhà nước Cộng hòa.

b) Công cuộc xây dựng đất nước

- Ấn Độ đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về nông nghiệp và công nghiệp trong công cuộc xây dựng đất nước:
 - + Nhờ tiến hành cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp mà Ấn Độ đã tự túc được lương thực và xuất khẩu gạo (từ năm 1995).
 - + Nền công nghiệp đã sản xuất được nhiều loại máy móc như máy bay, tàu thủy, xe hơi, đầu máy xe lửa... và sử dụng năng lượng hạt nhân vào sản xuất điện.
 - Về khoa học – kĩ thuật: là cường quốc công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ (1974 thử thành công bom nguyên tử, 1975 phóng vệ tinh nhân tạo...)
 - Về đối ngoại: Ấn Độ theo đuổi chính sách hoà bình trung lập tích cực, là một trong những nước đề xướng phong trào không liên kết, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc.

Bài 5

CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LA TINH

I – CÁC NƯỚC CHÂU PHI

1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập

a. Từ năm 1945 – 1975

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ những năm 50 của thế kỷ XX, phong trào đấu tranh giành độc lập diễn ra sôi nổi ở châu Phi, khởi đầu từ 1952 là Ai Cập, Libi,...
- Năm 1960, lịch sử ghi nhận là "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập.
- Năm 1975, thắng lợi của cách mạng Ănggôla và Môđambích về cơ bản đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng với hệ thống thuộc địa của nó.

b. Từ sau năm 1975

- Những năm 80, hoàn thành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, với sự ra đời nước Cộng hòa Dimbabuê và Namibia.
- Tại Nam Phi, tháng 11 - 1993, chế độ phân biệt chủng tộc (Apácthai) bị xóa bỏ, Nelson Mandela trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của nước Cộng hòa Nam Phi (4 - 1994).

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

(Giảm tải)

II – CÁC NƯỚC MĨ LATINH

1. Những nét chính về quá trình giành và bảo vệ độc lập

- Nhiều nước ở Mĩ Latinh đã giành được độc lập từ tay thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vào đầu thế kỉ XIX, nhưng sau đó lại lệ thuộc vào Mĩ.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển, tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiden Cátxtorô vào tháng 1-1959.
- Dưới ảnh hưởng của cách mạng Cuba, phong trào chống Mĩ và các chế độ độc tài thân Mĩ đã diễn ra sôi nổi ở nhiều nước trong thập kỉ 60 – 70 thế kỉ XX như ở Vê-nê-xuê-la, Goátê-ma-la, Pê-ru, Ni-ca-ra-goa, Chilê... Kết quả là chính quyền độc tài ở nhiều nước Mĩ Latinh bị lật đổ, các chính phủ dân tộc dân chủ được thiết lập.

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

(Giảm tải)

Chương IV

MĨ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945 - 2000)

Bài 6

NƯỚC MĨ

1. Sự phát triển kinh tế, khoa học – kĩ thuật

a/ Kinh tế

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ:

- + Sản lượng công nghiệp chiếm hơn một nửa công nghiệp thế giới (1948 – hơn 56%).
- + Nông nghiệp gấp 2 lần sản lượng Anh, Pháp, Tây Đức, Nhật, Ý cộng lại.
- + Nắm 50% tàu bè đi lại trên biển, 3/4 dự trữ vàng của thế giới tập trung ở Mỹ.
- + Chiếm gần 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới.
- Mỹ trở thành trung tâm kinh tế, tài chính giàu mạnh nhất thế giới.
- **Nguyên nhân chủ yếu là:**
 - + Lãnh thổ nước Mỹ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao và nhiều khả năng sáng tạo.
 - + Ổn định chiến trường, không bị chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá, nước Mỹ được yên ổn phát triển kinh tế, làm giàu nhờ bán vũ khí và các phương tiện quân sự cho các nước tham chiến.
 - + Mỹ đã áp dụng thành công những tiến bộ khoa học – kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và điều chỉnh hợp lý cơ cấu nền kinh tế...
 - + Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao, cạnh tranh có hiệu quả trong và ngoài nước.
 - + Các chính sách và biện pháp điều tiết có hiệu quả của nhà nước.

b/ Về khoa học – kỹ thuật:

Mỹ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại, đi đầu và đạt được nhiều thành tựu to lớn, trong nhiều lĩnh vực như chế tạo công cụ sản xuất (máy tính điện tử, máy tự động), vật liệu mới (pôlime), năng lượng mới (năng lượng nguyên tử...), chinh phục vũ trụ, "cách mạng xanh" trong nông nghiệp...

2. Chính trị - xã hội

(giảm tải)

3. Chính sách đối ngoại

- Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ đã triển khai *Chiến lược toàn cầu* nhằm mưu đồ thống trị thế giới. Ba mục tiêu của chiến lược toàn cầu là:

- 1) Chống hệ thống xã hội chủ nghĩa
 - 2) Đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, phong trào hoà bình dân chủ trên thế giới;
 - 3) Không chế các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mỹ.
- Để thực hiện các mục tiêu trên, Mỹ đã:
 - + Khởi xướng cuộc chiến tranh lạnh.
 - + Tiến hành nhiều cuộc bạo loạn, đảo chính và các cuộc chiến tranh xâm lược, tiêu biểu là cuộc chiến tranh Việt Nam kéo dài tới hơn 20 năm (1954-1975).
 - Sau Chiến tranh lạnh, chính quyền Tổng thống Clinton đã đề ra *Chiến lược Cam kết và Mở rộng* với ba mục tiêu:
 - 1) Bảo đảm an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.
 - 2) Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mỹ ;
 - 3) Sử dụng khẩu hiệu "Thúc đẩy dân chủ" để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.
 - Mục tiêu bao trùm của Mỹ là *muốn thiết lập Trật tự thế giới "đơn cực"*, trong đó Mỹ trở thành siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo thế giới.

Bài 7

TÂY ÂU

1. Sự phát triển kinh tế - khoa học kỹ thuật

- Tây Âu bị chiến tranh tàn phá nặng nề, đến 1950, kinh tế được khôi phục.
- Từ đầu những năm 50 đến đầu những năm 70, kinh tế ổn định và phát triển nhanh. Tây Âu trở thành một trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới.
- Những yếu tố phát triển:
 - + Áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại.
 - + Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc quản lý, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.
 - + Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển đất nước như: Viện trợ của Mỹ và sự hợp tác của cộng đồng châu Âu...
 - Cuộc khủng hoảng năng lượng từ 1973 đến đầu thập niên 90, các nước Tây Âu lâm vào suy thoái, khủng hoảng và phát triển không ổn định. Từ năm 1994, kinh tế bắt đầu khôi phục và phát triển.

2. Chính trị - xã hội

(giảm tải)

3. Chính sách đối ngoại

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước như: Anh, Pháp, Hà Lan..., tiến hành các cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa, nhưng cuối cùng thất bại.
- Trong bối cảnh chiến tranh lạnh, các nước Tây Âu liên minh chặt chẽ với Mỹ.
- Tham gia kế hoạch Mác-san, gia nhập khối NATO (4 - 1949), nhằm chống chủ nghĩa xã hội; đứng về phía Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam; ủng hộ Ixaren trong chiến tranh ở Trung Đông. Tuy nhiên quan hệ giữa Mỹ và Tây Âu cũng trục trặc, nhất là quan hệ Mỹ - Pháp
- Tháng 8 - 1975, các nước Châu Âu, Liên Xô, Mỹ và Canada, kí kết định ước Henxinki về an ninh hợp tác châu Âu, làm cho tình hình căng thẳng ở Châu Âu dịu đi.
- Tháng 11 - 1989, bức tường Beclin sụp đổ, tháng 12 - 1989, hai nước Xô - Mỹ tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh, tháng 10 - 1990, nước Đức thống nhất.
- Mở rộng quan hệ quốc tế với các nước phát triển, các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ la tinh, các nước Đông Âu và SNG.

4. Liên minh Châu Âu

a. Sự hình thành

- Năm 1951, Cộng đồng than - thép Châu Âu được thành lập gồm Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Bỉ, Italia, Hà Lan, Lucxămbua.
- Năm 1957, Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu và Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) ra đời.
- Năm 1967, ba tổ chức trên đã hợp nhất lại thành "Cộng đồng Châu Âu" (EC). Tháng 12 - 1991, các nước thành viên EC đã kí kết Hiệp ước Maxtrích (Hà Lan), có hiệu lực từ ngày 1 - 1 - 1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

b. Mục tiêu:

EU ra đời nhằm hợp tác, liên minh giữa các nước thành viên trong các lĩnh vực kinh tế, tiền tệ, chính trị, đối ngoại và an ninh chung.

c. Quá trình phát triển

- Từ năm 1951 - năm 1957: 6 nước (Pháp, CHLB Đức, Bỉ, Italia, Hà Lan, Lucxămbua). Đến năm 2007, số thành viên lên 27 nước.
- Tháng 1-1999, phát hành đồng tiền chung Châu Âu (Euro).
- Tháng 1 - 2002, chính thức được sử dụng đồng Euro thay cho các đồng bản tệ.
- Hiện nay EU là tổ chức liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh, chiếm ¼ GDP của thế giới.

Bài 8

NHẬT BẢN

1. Sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản và những nguyên nhân của nó

- Từ một nước bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã tập trung phát triển kinh tế và đã đạt những thành tựu to lớn được thế giới đánh giá là "thần kì":

+ Từ năm 1952 đến năm 1973, kinh tế Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng cao liên tục, nhiều năm đạt tới hai con số (1960 - 1969 là 10,8%).

+ Tới năm 1968, Nhật Bản đã vươn lên là cường quốc kinh tế, đứng thứ hai sau Mĩ, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới (cùng Mĩ và Tây Âu).

- Nhật Bản rất coi trọng giáo dục và khoa học - kĩ thuật với việc tập trung vào lĩnh vực sản xuất dân dụng như các hàng hoá tiêu dùng nổi tiếng thế giới (tivi, tủ lạnh, ô tô...), các tàu chở dầu có trọng tải lớn (1 triệu tấn), cầu đường bộ dài 9,4 km nối hai đảo Hôn-su và Sicô-cu...

- Những nguyên nhân của sự phát triển kinh tế :

+ Con người Nhật Bản được đào tạo chu đáo: có ý thức tổ chức kỉ luật, được trang bị kiến thức và nghiệp vụ, cần cù và tiết kiệm, ý thức cộng đồng... Con người được xem là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.

+ Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của nhà nước và các công ty Nhật Bản (như thông tin và dự báo về tình hình kinh tế thế giới...)

+ Áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học - kĩ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của hàng hoá, tín dụng...

+ Chi phí quốc phòng thấp (khoảng 1% GDP), có điều kiện tập trung vốn phát triển kinh tế.

+ Tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài, như nguồn viện trợ Mỹ, các cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) và Việt Nam (1954-1975) để làm giàu.

2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản

+ Nền tảng căn bản trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản là *liên minh chặt chẽ với Mỹ*. Nhờ đó, Nhật Bản đã kí *Hiệp ước hoà bình Xan Phranxixcô* và *Hiệp ước An ninh Mỹ - Nhật* (9-1951). Sau này, Hiệp ước An ninh được gia hạn nhiều lần và từ năm 1996 kéo dài vĩnh viễn.

+ Trong bối cảnh mới của thời kì sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản cố gắng thực hiện một chính sách đối ngoại tự chủ hơn, mở rộng quan hệ với Tây Âu, chú trọng quan hệ với các nước châu Á và Đông Nam Á.

+ Ngày nay, Nhật Bản nỗ lực vươn lên trở thành một cường quốc chính trị để tương xứng với sức mạnh kinh tế (như đề nghị mở rộng số thành viên để trở thành ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc...).

Bài 9

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KÌ CHIẾN TRANH LẠNH

I – MÂU THUẤN ĐÔNG – TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH

1. Nguồn gốc

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, từ quan hệ đồng minh trong chiến tranh đã chuyển thành đối đầu giữa 2 khối Đông - Tây do:

+ Đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa 2 cường quốc Xô - Mỹ. Mỹ có tham vọng bá chủ thế giới.

+ Mặt khác, Mỹ lo ngại trước sự ra đời của các nước Đông Âu và sự thành công của cách mạng Trung Quốc.

2. Biểu hiện:

Chiến tranh lạnh là chính sách thù địch, làm căng thẳng trong quan hệ Mỹ, các nước phương Tây với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

▪ Phía Mỹ:

- Tháng 3 – 1947, Học thuyết Truman được công bố chính thức mở đầu chính sách chống Liên xô, khởi đầu chiến tranh lạnh.

- Tháng 6 – 1947, thông qua kế hoạch Mácsan, Mỹ giúp các nước Tây Âu khôi phục kinh tế, nhằm tập hợp các nước này vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu.

- Tháng 4 – 1949, thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

▪ Phía Liên Xô:

- Tháng 1 – 1949, thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế để hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

- Tháng 5 – 1955, thành lập Tổ chức Hiệp ước Vácsava → Liên minh chính trị - quân sự phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Như vậy, sự ra đời của NATO và Vácsava đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe, chiến tranh lạnh bao trùm thế giới.

II – SỰ ĐỐI ĐẦU ĐÔNG – TÂY VÀ CÁC CUỘC CHIẾN TRANH CỤC BỘ

(Giảm tải)

III – XU THẾ HÒA HOÃN ĐÔNG – TÂY VÀ CHIẾN TRANH LẠNH CHẤM DỨT

1. Xu thế hòa hoãn Đông –Tây

Từ đầu những năm 70, xu thế hòa hoãn Đông -Tây đã xuất hiện:

+ Đầu những năm 70, hai siêu cường Xô - Mỹ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao.

+ Tháng 11 – 1972, hai miền nước Đức đã kí kết tại Bon hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa hai miền.

+ 1972, Liên xô và Mỹ đã thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược và kí hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM), sau đó là Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (SALT- 1).

+ Tháng 8 - 1975, Định ước Henxinki khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia và tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình và an ninh ở châu Âu

2. Chiến tranh lạnh chấm dứt

- Tháng 12 – 1989, tại cuộc gặp gỡ cấp cao Xô - Mỹ tại đảo Manta (Địa Trung Hải), hai nhà lãnh đạo Góócbachốp và Busơ đã chính thức tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh.

- Hai cường quốc Xô - Mĩ tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh vì:
- + Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn 4 thập kỉ đã làm cho cả 2 nước quá tốn kém và suy giảm thế mạnh của họ trên nhiều lĩnh vực so với các nước khác.
- + Sự vươn lên mạnh mẽ của Nhật và Tây Âu... đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với Mĩ. Còn Liên xô, kinh tế ngày càng lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.
- + Hai cường quốc Liên xô và Mĩ cần phải thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

Như vậy, chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra chiều hướng và những điều kiện để giải quyết hòa bình, các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới (Apganixtan, Campuchia, Namibia...)

IV – THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

- Đến những năm 1989 – 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở các nước Đông Âu và Liên Xô, dẫn đến trật tự hai cực tan rã. Trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành theo xu hướng “đa cực”.

- Lợi dụng lợi thế tạm thời do Liên Xô tan rã, Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” nhằm làm bá chủ thế giới, nhưng không dễ dàng thực hiện được tham vọng đó.

- Các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế để xây dựng sức mạnh thực sự của mỗi quốc gia.

- Sau chiến tranh lạnh, hòa bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài (Ban căng, một số nước châu Phi và Trung Á).

- Thế kỷ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác quốc tế là xu thế chính trong quan hệ quốc tế. Sự xuất hiện chủ nghĩa khủng bố, nhất là sự kiện 11 – 9 – 2001 ở Mỹ đã gây ra những khó khăn, thách thức mới đối với hoà bình và an ninh quốc tế.

Bài 10

CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỬA SAU THẾ KỶ XX

I. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

1. Nguồn gốc và đặc điểm

a. Nguồn gốc

Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

Diễn ra trong bối cảnh đặc biệt: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, chiến tranh...

b. Đặc điểm:

Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật và kỹ thuật lại mở đường cho sản xuất, trở thành nguồn gốc của mọi tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

2. Những thành tựu tiêu biểu (Hướng dẫn hs đọc thêm)

II. XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

1. Xu thế toàn cầu hóa

a. Bản chất

Từ những năm 80 của thế kỷ XX, trên thế giới đã diễn ra xu thế toàn cầu hoá: Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

b. Biểu hiện của toàn cầu hóa

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.
- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.
- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (EU, ASEAN, IMF, WTO, APEC, ASEM...).

Như vậy toàn cầu hóa là xu thế khách quan không thể đảo ngược.

c. Tác động của toàn cầu hóa

▪ **Tích cực**

- Thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao (nửa đầu thế kỷ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỷ tăng 5,2 lần).
- Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi cải cách sâu rộng để nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

▪ **Hạn chế**

- Làm trầm trọng thêm bất công xã hội và phân hóa giàu nghèo.
- Làm cho mọi mặt của cuộc sống con người kém an toàn, tạo ra nguy cơ tiềm ẩn mất bản sắc dân tộc và độc lập tự chủ của các quốc gia.
- Toàn cầu hóa vừa là thời cơ, cơ hội lớn cho các nước phát triển, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, là nếu bỏ lỡ thời cơ sẽ tụt hậu với thế giới bên ngoài.

Bài 11

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000
(đọc thêm SGK)

Phần hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN NĂM 2000

Chương I

VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN NĂM 1930

Bài 12

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN NĂM 1925

1. Những chuyển biến mới về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

a) Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam. Trong cuộc khai thác này, Pháp tăng cường đầu tư vốn với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế.
- Nông nghiệp là ngành có số vốn đầu tư nhiều nhất, chủ yếu vào đồn điền cao su, diện tích đồn điền cao su mở rộng, nhiều công ty cao su ra đời.
- Trong công nghiệp, Pháp chú trọng đầu tư khai thác mỏ than, đầu tư thêm vào khai thác kẽm, thiếc, sắt; mở mang một số ngành công nghiệp chế biến.
- Thương nghiệp, ngoại thương có bước phát triển mới, giao lưu nội địa được đẩy mạnh hơn.
- Giao thông vận tải được phát triển, đô thị được mở rộng, dân cư đông hơn.
- Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương.
- Ngoài ra Pháp còn thực hiện chính sách tăng thuế .

b) Chính sách chính trị, văn hoá, giáo dục của thực dân Pháp

(giảm tải)

c) Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam

+ *Về kinh tế:* nền kinh tế tư bản Pháp ở Đông Dương có bước phát triển mới: kỹ thuật và nhân lực được đầu tư. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam phát triển mất cân đối, lạc hậu, nghèo, lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

+ *Về xã hội:* các giai cấp và xã hội ở Việt Nam có sự chuyển biến mới:

- **Giai cấp địa chủ phong kiến:** Bị phân hoá, một bộ phận không nhỏ tiểu địa chủ và trung địa chủ tham gia phong trào dân chủ chống thực dân Pháp và tay sai.

- **Giai cấp nông dân:** Chiếm trên 90% dân số, bị đế quốc, phong kiến tước đoạt ruộng đất, bị bóc lột, họ mâu thuẫn gay gắt với đế quốc Pháp và phong kiến tay sai. Vì vậy giai cấp nông dân Việt Nam là *lực lượng to lớn của dân tộc*.

- **Giai cấp tiểu tư sản:** phát triển nhanh về số lượng, có tinh thần dân tộc, chống Pháp và tay sai. Bộ phận trí thức học sinh và sinh viên, nhạy bén với thời cuộc. Hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

- **Giai cấp tư sản:** số lượng ít, thế lực yếu, trong quá trình phát triển bị phân hoá thành hai bộ phận:

+ Tư sản mại bản: có quyền lợi gắn với đế quốc nên cấu kết chặt chẽ với đế quốc.

+ Tư sản dân tộc có xu hướng kinh doanh độc lập, có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

- **Giai cấp công nhân Việt Nam:** Ra đời trước chiến tranh và ngày càng phát triển, bị nhiều tầng áp bức bóc lột, đời sống khó khăn, có quan hệ gắn bó với nông dân, tinh thần yêu nước mạnh mẽ, vươn lên thành giai cấp lãnh đạo cách mạng.

2. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925

a) Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam ở nước ngoài

(đọc thêm)

b) Hoạt động của tư sản dân tộc, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam

- Hoạt động của tư sản dân tộc và tiểu tư sản:

+ Tư sản Việt Nam mở cuộc vận động tẩy chay hàng ngoại, dùng hàng nội. Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và xuất cảng gạo ở Nam Kỳ. Tư sản và địa chủ Nam Kỳ thành lập Đảng Lập hiến (1923).

+ Tiểu tư sản sôi nổi đấu tranh, thành lập một số tổ chức chính trị như Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên. Nhiều tờ báo ra đời như *An Nam trẻ*, *Người nhà quê*, *Chuông rền*...

Sự kiện nổi bật là đấu tranh đòi trả tự do cho Phan Bội Châu (1925), lễ truy điệu và đề tang Phan Châu Trinh (1926).

- Phong trào công nhân:

+ Số cuộc đấu tranh của công nhân ngày càng nhiều hơn, nhưng còn lẻ tẻ, tự phát. Công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn thành lập Công hội.

+ Tháng 8-1925, công nhân xưởng đóng tàu Ba Son bãi công, phản đối Pháp đưa lính sang đàn áp cách mạng Trung Quốc, đánh dấu bước chuyển biến mới của phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác.

c) Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc

- Cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, năm 1919 gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

- Tháng 6 năm 1919, với tên mới Nguyễn Ái Quốc, Người gửi tới Hội nghị Vécxai *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* đòi các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng cho dân tộc Việt Nam.

- Tháng 7 năm 1920, Người đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin, từ đó Người đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười Nga.

- Tháng 12-1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp, Người đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên, là một trong những người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

- Năm 1921, cùng với một số người khác sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa ở Pari để tuyên truyền, tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc.

- Người tham gia sáng lập báo *Người cùng khổ*, viết bài cho báo *Nhân đạo*, đặc biệt biên soạn cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

- Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô, dự Hội nghị Quốc tế Nông dân (10-1923), Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924).

- Ngày 11-11-1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc) trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lí luận, xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

Bài 13

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ 1925 ĐẾN NĂM 1930

1. Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cách mạng

a) Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

- Sự thành lập:

+ Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô đến Quảng Châu (Trung Quốc) liên lạc với những người Việt Nam yêu nước trong tổ chức Tâm tâm xã, chọn một số thanh niên tích cực thành lập Cộng sản đoàn (2-1925).

+ Tháng 6-1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, cơ quan cao nhất của Hội là Tổng bộ.

+ Ngày 21-6-1925, báo *Thanh niên* - cơ quan ngôn luận của Hội, ra số đầu tiên.

- Hoạt động:

+ Năm 1927, các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được tập hợp, in thành sách *Đường Kách mệnh*.

+ Báo *Thanh niên* và sách *Đường Kách mệnh* trang bị lí luận cho cán bộ cách mạng, là tài liệu tuyên truyền cho các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

+ Năm 1928, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức phong trào "Vô sản hoá", đưa hội viên thâm nhập vào các hầm mỏ, nhà máy, đồn điền ..., tiến hành tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức chính trị.

Sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin đã khiến cho phong trào công nhân Việt Nam từ năm 1928 trở đi có những chuyển biến rõ rệt về chất, tạo điều kiện cho sự ra đời của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam năm 1929.

b) Tân Việt Cách mạng đảng (giảm tải)

c) Việt Nam Quốc dân đảng

- Sự ra đời:

+ Trên cơ sở hạt nhân là Nam đồng thư xã, ngày 25-12-1927, Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính.. thành lập Việt Nam Quốc dân đảng.

+ Đây là tổ chức đại diện cho tư sản dân tộc theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

- Hoạt động:

+ Địa bàn hoạt động hẹp, chủ yếu ở một số địa phương Bắc Kỳ.

+ 2-1929, tổ chức vụ ám sát trùm mộ phu Badanh.

+ Ngày 9-2-1930, tổ chức khởi nghĩa: Bắt đầu ở Yên Bái, tiếp theo là Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình..., nhưng nhanh chóng thất bại.

Việt Nam Quốc dân đảng chưa có Cương lĩnh rõ ràng, thành phần ô hợp, không tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia.

Khởi nghĩa bị động, không chuẩn bị kĩ càng, thực dân Pháp còn đủ mạnh để đàn áp.

- Ý nghĩa: Cổ vũ tinh thần yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân. Nổi tiếp tinh thần yêu nước, bất khuất của dân tộc Việt Nam.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

a) Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929

- Năm 1929, phong trào công nhân, nông dân và các tầng lớp khác phát triển mạnh, kết thành làn sóng dân tộc ngày càng sâu rộng.

- Tháng 3-1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lập Chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D Hàm Long (Hà Nội).

- Tháng 5-1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đoàn đại biểu Bắc Kỳ đề nghị thành lập Đảng Cộng sản nhưng không được chấp nhận.

- Ngày 17-6-1929, đại biểu các tổ chức cộng sản ở Bắc Kỳ họp, quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản đảng.

- Tháng 8-1929, những hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên trong Tổng bộ và Kỳ bộ ở Nam Kỳ thành lập An Nam Cộng sản Đảng.

- Tháng 9-1929, các thành viên tiên tiến của Tân Việt thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản phản ánh xu thế phát triển khách quan, là kết quả tất yếu của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

b) Hội nghị thành lập Đảng

- Hoàn cảnh:

+ Năm 1929, ba tổ chức cộng sản ra đời, hoạt động riêng rẽ, làm ảnh hưởng đến tâm lí quần chúng và sự phát triển chung của phong trào cách mạng nước ta.

+ Yêu cầu thống nhất các tổ chức cộng sản được đặt ra một cách bức thiết.

+ Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc đã chủ động từ Xiêm về Trung Quốc, triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất...

+ Hội nghị do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, diễn ra tại Cửu Long (Hương Cảng - Trung Quốc) bắt đầu từ ngày 6-1-1930.

- Nội dung hội nghị:

+ Hội nghị nhất trí hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, đây là bản Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ta.

- Nội dung Cương lĩnh:

+ Xác định đường lối chiến lược cách mạng Việt Nam là tiến hành cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.

+ Nhiệm vụ là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam độc lập, tự do.

+ Lực lượng cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức; còn phú nông, trung và tiểu địa chủ, tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản, giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Đây là cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

- Ý nghĩa của việc thành lập Đảng:

+ Là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp, sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

+ Việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam:

- Đảng trở thành chính đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.
- Từ đây cách mạng Việt Nam có đường lối đúng đắn, khoa học, sáng tạo.
- Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.
- Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử tiến hoá của cách mạng Việt Nam.

+ Đại hội Đảng lần thứ III (9-1960) quyết nghị lấy ngày 3-2 hằng năm làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

Bài 14

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 - 1935

1. Việt Nam trong những năm 1929-1933

a) Tình hình kinh tế

Từ năm 1930, kinh tế Việt Nam bước vào thời kì suy thoái:

+ Nông nghiệp: Giá lúa, giá nông phẩm hạ, ruộng đất bỏ hoang.

+ Công nghiệp: Các ngành suy giảm.

+ Thương nghiệp: Xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

b) Tình hình xã hội

- Công nhân thất nghiệp, những người có việc làm thì đồng lương ít ỏi.

- Nông dân mất đất, phải chịu cảnh sưu cao, thuế nặng, bị bần cùng hoá cao độ.

- Tiểu tư sản, tư sản dân tộc gặp nhiều khó khăn.

- Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ...

Mặt khác, thực dân Pháp tiến hành khủng bố dã man những người yêu nước, nhất là sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại.

- Những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 đến kinh tế, xã hội Việt Nam; là nguyên nhân dẫn đến phong trào cách mạng 1930 - 1931.

2. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ - Tĩnh

a) Phong trào cách mạng 1930 – 1931

- Phong trào cả nước:

+ Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng rộng khắp cả nước.

+ Từ tháng 2 đến tháng 4-1930, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân nổ ra. Tháng 5, trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5. Tháng 6,7,8, phong trào tiếp tục diễn ra sôi nổi trong cả nước.

- Ở Nghệ An - Hà Tĩnh:

+ Phong trào phát triển mạnh, quyết liệt nhất, với những cuộc biểu tình của nông dân (9-1930) kéo đến huyện lỵ, tỉnh lỵ, đòi giảm sưu thuế, được công nhân Vinh - Bến Thủy hưởng ứng.

+ Tiêu biểu là cuộc biểu tình của khoảng 8000 nông dân huyện Hưng Nguyên (12-9-1930), kéo đến huyện lỵ phá nhà lao, đốt huyện đường, vây lính khổ xanh...

+ Hệ thống chính quyền địch bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã.

b) Xô viết Nghệ - Tĩnh

Tại Nghệ An, Xô viết ra đời tháng 9-1930. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành cuối năm 1930 - đầu năm 1931. Các xô viết thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, điều hành mọi mặt đời sống xã hội, với chức năng một chính quyền cách mạng.

- Chính sách của Xô viết:

- + Về chính trị, thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Thành lập các đội tự vệ mà nòng cốt là tự vệ đỏ, lập toà án nhân dân...
- + Về kinh tế, tịch thu ruộng đất công chia cho dân cày nghèo, bãi bỏ thuế thân, thuế chợ...
- + Về văn hoá - xã hội, xoá bỏ tệ nạn mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống mới...

Chính sách của Xô viết đã đem lại lợi ích cho nhân dân, chứng tỏ bản chất ưu việt của chính quyền mới, chính quyền của dân do dân vì dân.

c) Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10-1930)

- Những nội dung chính của Hội nghị:

- + Tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng họp (Hương Cảng - Trung Quốc).
- + Hội nghị quyết định đổi tên Đảng là Đảng Cộng sản Đông Dương.
- + Hội nghị cử Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng Bí thư.
- + Thông qua Luận cương chính trị do Trần Phú khởi thảo.

- Nội dung Luận cương:

- + Luận cương xác định những vấn đề chiến lược và sách lược của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.
- + Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng có quan hệ khăng khít với nhau là đánh đổ đế quốc và phong kiến.
- + Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và giai cấp nông dân.
- + Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.
- + Luận cương chính trị cũng nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

- Hạn chế của Luận cương:

- + Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp.
- + Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tiểu tư sản, tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ.

d) Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930-1931

- Ý nghĩa:

- + Phong trào cách mạng 1930 - 1931 khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng và quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước Đông Dương.
- + Khối liên minh công – nông được hình thành.
- + Phong trào cách mạng 1930- 1931 ở Việt Nam được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế Cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là bộ phận độc lập, trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

Phong trào có ý nghĩa như cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và quần chúng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

- Bài học:

Đảng ta thu được những kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh v.v...

3. Phong trào cách mạng những năm 1932 – 1935: (Giảm tải)

Bài 15

PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 - 1939

1. Tình hình thế giới và trong nước

a) Tình hình thế giới

Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, thế lực phát xít cầm quyền ở Đức, Italia, Nhật Bản chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh thế giới.

Tháng 7-1935, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII xác định nhiệm vụ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình, thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi.

Tháng 6-1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, thi hành một số chính sách tiến bộ ở thuộc địa.

b) Tình hình trong nước

- Ở Việt Nam, nhiều đảng phái chính trị hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng, trong đó Đảng Cộng sản Đông Dương là chính đảng mạnh nhất.

- Về kinh tế, thực dân Pháp tăng cường khai thác thuộc địa để bù đắp thiệt hại cho kinh tế của "chính quốc".

- Trong nông nghiệp, chính quyền thực dân tạo điều kiện cho tư bản Pháp chiếm đoạt ruộng đất của nông dân lập đồn điền (lúa, cao su, cà phê...).

- Về công nghiệp, Pháp đẩy mạnh ngành khai mỏ; sản lượng của các ngành dệt, rượu, xi măng tăng. Các ngành điện, nước, cơ khí, đường, ... ít phát triển.

- Về thương nghiệp, Pháp độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối... thu lợi nhuận cao.

- Những năm 1936 - 1939, kinh tế Việt Nam phục hồi và phát triển, nhưng vẫn lạc hậu và lệ thuộc kinh tế Pháp.

- Đời sống của đa số nhân dân gặp khó khăn, nên họ hăng hái tham gia đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

2. Phong trào dân chủ 1936 - 1939

a) Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7-1936

- Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến.

- Nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

- Kẻ thù trước mắt là thực dân phản động Pháp và tay sai.

- Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

- Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, đến tháng 3-1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

b) Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ:

+ Phong trào Đông Dương Đại hội, Đảng vận động nhân dân thảo ra bản "Dân nguyện" gửi tới phái đoàn của Quốc hội Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội (8-1936).

+ Phong trào đón Gôđa và Brêviê năm 1937: lợi dụng sự kiện Gôđa sang điều tra tình hình và Brêviê sang nhận chức Toàn quyền Đông Dương, Đảng tổ chức quần chúng mít tinh "đón rước", biểu dương lực lượng; đưa yêu sách về dân sinh, dân chủ.

+ Phong trào dân sinh dân chủ trong những năm 1937-1939, với các cuộc mít tinh biểu tình của nhân dân vẫn diễn ra sôi nổi, đặc biệt là cuộc đấu tranh ngày 1-5-1938 ở Hà Nội và nhiều thành phố khác.

3. Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 - 1939

- Ý nghĩa:

+ Phong trào dân chủ 1936 - 1939, là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.

+ Quần chúng được giác ngộ về chính trị, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng; cán bộ được tập hợp và trưởng thành; Đảng tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh.

Phong trào đã động viên, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đồng thời đập tan những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc với những hành động phá hoại của các thế lực phản động khác.

- Bài học kinh nghiệm:

Phong trào dân chủ 1936 - 1939 để lại nhiều bài học về:

+ Xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.

+ Tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp.

+ Đảng thấy được hạn chế trong công tác mặt trận, vấn đề dân tộc.

- Phong trào dân chủ 1936 - 1939 như một cuộc tập dượt chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

BÀI 16

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939 - 1945). NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI

I. Tình hình Việt Nam trong những năm 1939 - 1945

1. Tình hình chính trị

- Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức, thực hiện chính sách thù địch với phong trào cách mạng thuộc địa.

- Ở Đông Dương, Pháp thực hiện chính sách vơ vét sức người, sức của để dốc vào cuộc chiến tranh.

Tháng 9-1940, quân Nhật vào miền Bắc Việt Nam, Pháp đầu hàng. Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của Pháp để vơ vét kinh tế phục vụ cho chiến tranh.

- Ở Việt Nam, các đảng phái thân Nhật ra sức tuyên truyền lừa bịp về văn minh, sức mạnh Nhật Bản, thuyết Đại Đông Á, dọn đường cho Nhật hất cẳng Pháp.

- Bước sang năm 1945, ở châu Âu, Đức thất bại nặng nề; ở châu Á – Thái Bình Dương, Nhật thua to. Tại Đông Dương, ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, các đảng phái chính trị ở Việt Nam tăng cường hoạt động. Quần chúng nhân dân sục sôi khí thế, sẵn sàng khởi nghĩa.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

- Về kinh tế:

+ Chính sách của Pháp: thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy", tăng thuế cũ, đặt thuế mới ..., sa thải công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm...

+ Chính sách của Nhật: cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu, yêu cầu Pháp xuất các nguyên liệu chiến tranh sang Nhật với giá rẻ. Nhật đầu tư vào những ngành phục vụ cho quân sự như mangan, sắt...

- Về xã hội:

+ Chính sách bóc lột của Pháp – Nhật đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Cuối 1944 đầu năm 1945, có gần 2 triệu đồng bào ta chết đói.

+ Các giai cấp, tầng lớp ở nước ta, đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp - Nhật.

II - Phong trào giải phóng dân tộc từ tháng 9-1939 đến tháng 3-1945

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11-1939

Tháng 11-1939, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

+ Hội nghị xác định:

- Nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt: đánh đổ đế quốc và tay sai, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

- Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất thay bằng khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn thực dân đế quốc và địa chủ tay sai để quốc, chống tô cao, lãi nặng.

- Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công nông binh thay thế bằng khẩu hiệu lập Chính phủ dân chủ cộng hòa.

- Về mục tiêu, phương pháp đấu tranh: Chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh dân chủ sang đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai. Từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật.

- Thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (gọi tắt là Mặt trận Phản đế Đông Dương) thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

+ Ý nghĩa lịch sử:

Đánh dấu bước chuyển quan trọng - đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu đưa nhân dân ta bước vào thời kì trực tiếp vận động cứu nước.

2. Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kì mới (học sinh đọc thêm trong SGK)

3. Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5-1941)

+ Hoàn cảnh:

1-1941 Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng VN. Người triệu tập hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần 8 tại Pác Bó (Hà Quảng - Cao Bằng) từ ngày 10 đến ngày 19/5/1941.

+ Nội dung Hội nghị

- Hội nghị khẳng định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc.

- Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, thuế, chia lại ruộng công, tiến tới người cày có ruộng. Thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh 19/5/1941). Và giúp đỡ việc thành lập mặt trận dân tộc thống nhất ở Lào và Campuchia.

- Hình thái khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa. Chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

+ Ý nghĩa:

Hội nghị TW Đảng lần VIII có ý nghĩa lịch sử to lớn đã hoàn chỉnh chủ trương được đề ra từ Hội nghị Trung ương tháng 11-1939 nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc.

4. Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

a) Xây dựng lực lượng cho cuộc khởi nghĩa vũ trang

- Xây dựng lực lượng chính trị:

+ Nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các đoàn thể "Cứu quốc". Năm 1942, có 3 "châu hoàn toàn". Ủy ban Việt Minh Cao Bằng và liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng thành lập.

+ Ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các hội cứu quốc được thành lập.

+ Năm 1943, Đảng ban hành *Đề cương Văn hoá Việt Nam*. Năm 1944, Hội Văn hoá cứu quốc và Đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập, đứng trong Mặt trận Việt Minh...

- Xây dựng lực lượng vũ trang:

+ Công tác xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng được Đảng đặc biệt coi trọng. Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, theo chủ trương của Đảng, một bộ phận lực lượng chuyển sang xây dựng thành những đội du kích.

+ Năm 1941, du kích Bắc Sơn chuyển thành Trung đội Cứu quốc quân I (2-1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích 8 tháng, từ tháng 7-1941 đến tháng 2-1942. Ngày 15-9-1941, Trung đội Cứu quốc quân II ra đời.

- Xây dựng căn cứ địa:

Công tác xây dựng căn cứ cũng được Đảng ta quan tâm. Sau khởi nghĩa Bắc Sơn, căn cứ địa Bắc Sơn – Võ Nhai được xây dựng. Năm 1941, Nguyễn Ái Quốc chủ trương xây dựng căn cứ địa Cao Bằng.

b) Gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền:

+ Tháng 2-1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, vạch ra kế hoạch chuẩn bị toàn diện cho khởi nghĩa vũ trang. Khắp nông thôn, thành thị Bắc Kỳ, các đoàn thể Việt Minh, các hội cứu quốc được thành lập.

+ Ở Bắc Sơn - Võ Nhai, Trung đội cứu quốc quân III ra đời (2-1944).

+ Ở Cao Bằng, các đội tự vệ vũ trang, đội du kích thành lập. Năm 1943, 19 ban "xung phong Nam tiến" được lập ra...

+ Tháng 5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa".

+ Ngày 22-12-1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập. Ngay sau khi ra đời, đội đánh thắng hai trận Phay Khắt và Nà Ngần.

III - Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

1. Khởi nghĩa từng phần (tháng 3-1945 đến giữa tháng 8-1945)

- Nhật đảo chính Pháp:

+ Tối 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp; Pháp đầu hàng.

+ Nhật tuyên bố "giúp các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập", dựng Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, đưa Bảo Đại làm "Quốc trưởng". Thực chất là độc chiếm Đông Dương.

- Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta":

Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Chỉ thị nêu rõ:

+ Kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là phát xít Nhật.

+ Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp – Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

+ Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị ... sẵn sàng chuyển qua tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

+ Quyết định "phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước".

- Diễn biến cao trào kháng Nhật cứu nước:

+ Ở căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân cùng với quần chúng giải phóng nhiều xã, châu, huyện.

+ Ở Bắc Kì, khẩu hiệu "Phá kho thóc giải quyết nạn đói" thu hút hàng triệu người tham gia.

+ Ở Quảng Ngãi, tù chính trị nhà lao Ba Tơ nổi dậy, thành lập chính quyền cách mạng (11-3), tổ chức Đội du kích Ba Tơ.

+ Ở Nam Kì, Việt Minh hoạt động mạnh mẽ, nhất là ở Mĩ Tho, Hậu Giang.

2. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa

- Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì (4-1945) quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang.

- Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam và Ủy ban Dân tộc giải phóng các cấp (4-1945).

- Khu giải phóng Việt Bắc và Ủy ban lâm thời Khu giải phóng được thành lập (6-1945).

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

a) Nhật đầu hàng Đồng minh, lệnh Tổng khởi nghĩa được ban bố :

+ Ngày 9-8-1945, Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật.

+ Ngày 15-8-1945, Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang lo sợ, điều kiện khách quan có lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến.

+ Ngày 13-8-1945, Trung ương Đảng và Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, ban bố "Quân lệnh số 1", phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

+ Các ngày 14, 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, thông qua những vấn đề đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

+ Tiếp đó, từ ngày 16 đến 17-8-1945, Đại hội quốc dân ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

- Nhận biết đây là thời cơ "ngàn năm có một" cho cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi:

+ Chưa có lúc nào như lúc này, cách mạng nước ta hội tụ được những điều kiện thuận lợi như thế.

+ Thời cơ "ngàn năm có một" chỉ tồn tại trong thời gian từ sau khi quân phiệt Nhật đầu hàng quân Đồng minh đến trước khi quân Đồng minh kéo vào giải giáp quân Nhật (đầu tháng 9-1945).

+ Chúng ta kịp thời phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh (Anh - Pháp - Tưởng) vào Đông Dương giải giáp quân Nhật. Cuộc Tổng khởi nghĩa diễn ra nhanh chóng thắng lợi và ít đổ máu.

b) Diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám:

+ Chiều ngày 16-8-1945, một đơn vị của đội Việt Nam Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

+ Ngày 18-8-1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền sớm nhất trong cả nước.

+ Tại Hà Nội, ngày 19-8, hàng vạn nhân dân đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch, như Phủ Khâm sai, Toà Thị chính..., khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội.

+ Tiếp đó, khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Huế (23-8-1945), Sài Gòn (25-8-1945).

+ 28-8-1945, tổng khởi nghĩa thắng lợi trong cả nước.

+ 30-8-1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ

V - Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập (2-9-1945)

- Ngày 25-8-1945, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng về Hà Nội.

- Ủy ban Dân tộc giải phóng cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (28-8-1945).

- Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

VI - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945

1. Nguyên nhân thắng lợi

- Nguyên nhân chủ quan:

- + Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc; vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi thì cả dân tộc nhất tề đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.
- + Có sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng do Hồ Chí Minh đứng đầu.
- + Quá trình chuẩn bị lâu dài, chu đáo, rút kinh nghiệm qua đấu tranh.
- + Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân quyết tâm cao. Các cấp bộ Đảng chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo, chớp đúng thời cơ.

- Nguyên nhân khách quan:

Quân Đồng minh đánh thắng phát xít, tạo cơ hội khách quan thuận lợi cho nhân dân ta khởi nghĩa thành công.

2. Ý nghĩa lịch sử

- Tạo ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp hơn 80 năm và Nhật gần 5 năm, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà...
- Mở ra một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập, tự do, kỉ nguyên nhân dân nắm chính quyền, làm chủ đất nước.
- Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành Đảng cầm quyền, chuẩn bị điều kiện cho những thắng lợi tiếp theo.
- Góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít; cổ vũ các dân tộc thuộc địa trong đấu tranh tự giải phóng.

3. Bài học kinh nghiệm

- Phải có đường lối đúng đắn vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam. Thay đổi chủ trương, chiến lược phù hợp. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ.
- Tập hợp lực lượng trong một mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở liên minh công nông.
- Triệt để phân hoá và cô lập kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.
- Linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị, tiến tới Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

BÀI 17

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

TỪ SAU NGÀY 2 – 9 – 1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19 – 12 – 1946

I. TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

1. Khó khăn

- **Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc:** 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc kéo vào theo sau là bọn tay sai thuộc các tổ chức phản động, hòng cướp chính quyền mà nhân dân ta giành được.
- **Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam:** hơn 1 vạn quân Anh kéo vào, dọn đường cho Pháp trở lại xâm lược nước ta.
- Bọn phản động trong nước ngóc đầu dậy chống phá cách mạng.
- Chính quyền cách mạng non trẻ, lực lượng vũ trang ta còn yếu.
- Nạn đói vẫn chưa khắc phục xong.
- Ruộng đất không canh tác được, hàng hóa khan hiếm, đời sống nhân dân khó khăn...
- Hơn 90% dân số mù chữ, tồn tại nhiều tệ nạn xã hội.
- Ngân sách nhà nước trống rỗng, Chính quyền chưa quản lí được ngân hàng Đông Dương
- Đất nước đứng trước tình thế hiểm nghèo như “ngàn cân treo sợi tóc”.

2. Thuận lợi.

- Có Đảng, Bác Hồ và nhân dân đang đà phấn khởi sau cách mạng tháng tám, họ sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ những thành quả của cách mạng.
- Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới phát triển mạnh, so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho cách mạng Việt Nam.

II. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, GIẢI QUYẾT NẠN ĐÓI, NẠN ĐÓT VÀ KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH

1. Xây dựng chính quyền cách mạng

a. Về chính trị

- Ngày 6 – 1 – 1946, cả nước tiến hành tổng tuyển cử bầu Quốc hội, 333 đại biểu trúng cử vào Quốc hội đầu tiên của nước ta
- Ở các địa phương Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.

- Ngày 2 – 3 – 1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên đã thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập Ban dự thảo Hiến pháp.

- Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thông qua ngày 9 – 11 - 1946.

b. Về quân sự: Quân đội Quốc gia Việt Nam ra đời (5 – 1946). Lực lượng dân quân, tự vệ củng cố và phát triển.

Ý nghĩa: Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử đã giáng một đòn mạnh vào âm mưu chia rẽ, lật đổ và xâm lược của đế quốc và tay sai, nâng cao uy tín của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên trường quốc tế.

2. Giải quyết nạn đói

- **Biện pháp trước mắt:** Tổ chức quyên góp, điều hòa thóc gạo, nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào “**Nhường cơm sẻ áo**”, “**Hũ gạo cứu đói**”, “**Ngày đồng tâm**”...

- **Biện pháp lâu dài:** Hồ Chí Minh kêu gọi “**Tăng gia sản xuất**”, “**Tắc đất tắc vàng**”; bãi bỏ các thứ thuế vô lý, giảm tô 25%, giảm thuế đất 20%, tạm cấp ruộng đất bỏ hoang cho nhân dân.

Kết quả: Sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói dần dần bị đẩy lùi.

3. Giải quyết nạn dốt.

- Tháng 9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia phong trào xoá nạn mù chữ.

- Các cấp học từ phổ thông đến đại học được khai giảng sớm. Nội dung, phương pháp đổi mới theo tinh thần dân tộc dân chủ.

- Cuối năm 1946 toàn quốc tổ chức gần 76.000 lớp học, xoá nạn mù chữ cho hơn 2,5 triệu người.

4. Giải quyết khó khăn về tài chính.

▪ Biện pháp trước mắt

- Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân xây dựng “**Quỹ độc lập**” và phong trào “**Tuần lễ vàng**”.

- Kết quả: đóng góp 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào “**Quỹ độc lập**”, 40 triệu đồng vào “**Quỹ đảm phụ quốc phòng**”.

▪ Biện pháp lâu dài

- Ra sắc lệnh phát hành tiền VN. Tháng 11 – 1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam.

❖ Ý nghĩa

- Cách mạng nước ta vượt qua những khó khăn, củng cố và tăng cường sức mạnh chính quyền, nhà nước làm cơ sở chống thù trong giặc ngoài.

- Thể hiện tính ưu việt của chế độ mới, cổ vũ, động viên nhân dân bảo vệ chính quyền, bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được.

III – ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NỘI PHẢN, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

- Đêm 22 rạng sáng 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần hai.

- Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn và Nam Bộ đứng lên chống giặc bằng mọi hình thức.

- Những đoàn quân Nam tiến vào Nam chiến đấu và nhân dân quyên góp ủng hộ đồng bào Nam Bộ kháng chiến.

2. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc và bọn phản động cách mạng ở miền Bắc

+ **Chủ trương:** Tạm thời hòa hoãn, tránh xung đột với quân Trung Hoa Dân quốc, tránh cùng một lúc đối phó với nhiều kẻ thù

+ Biện pháp

- Đối với quân Trung Hoa Dân quốc: nhân nhượng cho chúng một số yêu sách về kinh tế, chính trị như cung cấp một phần lương thực, cho phép lưu hành tiền Trung Quốc trên thị trường, nhượng cho Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế bộ trưởng trong chính phủ liên hiệp, 1 ghế phó Chủ tịch nước.

- Đối với các tổ chức phản cách mạng và tay sai của Trung Hoa Dân quốc: kiên quyết vạch trần âm mưu và những hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Bọn phản động gây tội ác đều bị trừng trị theo pháp luật

Kết quả: Hạn chế các hoạt động chống phá của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

3. Hoà hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân quốc ra khỏi nước ta.

+ Hoàn cảnh

- 2/1946, Pháp và Trung Hoa Dân Quốc ký Hiệp ước Hoa - Pháp theo đó Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân Quốc đang làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

- Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước 2 con đường phải lựa chọn: một là đánh Pháp, hai là hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh việc đối phó với nhiều kẻ thù.

- Ban thường vụ TW Đảng họp do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "**Hòa để tiến**".

- Chiều 6/3/1946 tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với Xanhtoni bản Hiệp định sơ bộ

+ Nội dung cơ bản của Hiệp định:

- Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính riêng, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

- Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thoả thuận cho 15000 quân Pháp ra Bắc... giải giáp quân Nhật và rút dần trong thời hạn 5 năm.

- Hai bên ngừng mọi cuộc xung đột ở Nam Bộ, tạo không khí thuận lợi đi đến đàm phán chính thức...

+ Ý nghĩa việc kí Hiệp định Sơ bộ

- Ta loại bớt kẻ thù và tập trung vào kẻ thù chính là Pháp

- Có thêm thời gian hoà bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp về sau.

+ Ta và Pháp tiếp tục đàm phán ở **Phongtennoble** nhưng thất bại, ngày 14/9/1946, chủ tịch HCM kí với Pháp bản Tạm ước, kéo dài thêm thời gian hoà hoãn để chuẩn bị lực lượng.

Bài 18

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP 1946-1950

I – KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP BÙNG NỔ

1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta

- Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ 6 – 3 – 1946 và Tạm ước 14 – 9 – 1946, thực dân Pháp vẫn tăng cường hoạt động khiêu khích, tấn công ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Hải Phòng, Lạng Sơn, nhất là ở Hà Nội (12-1946).

- Ngày 18-12-1946, Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội, nếu không chúng sẽ hành động vào sáng 20-12-1946.

- Trước tình hình đó, ngày 18 và 19-12-1946, Ban thường vụ trung ương Đảng họp quyết định phát động toàn quốc kháng chiến. Đêm 19-12-1946, chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

- Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta được thể hiện trong các văn kiện: Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12-12-1946); Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh (19-12-1946) và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh (9-1947).

- Nội dung của đường lối kháng chiến là: **Kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.**

Kháng chiến toàn dân: Xuất phát từ truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta, từ tư tưởng "chiến tranh nhân dân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh ...

Kháng chiến toàn diện: Cuộc kháng chiến của ta bao gồm cuộc đấu tranh trên tất cả các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, ngoại giao..., nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp. Đồng thời, ta vừa "kháng chiến" vừa "kiến quốc", tức là xây dựng chế độ mới nên phải kháng chiến toàn diện.

Kháng chiến lâu dài: so sánh lực lượng lúc đầu giữa ta và địch chênh lệch, địch mạnh hơn ta về nhiều mặt... Do đó, phải có thời gian để chuyển hoá lực lượng làm cho địch yếu dần, phát triển lực lượng của ta, tiến lên đánh bại kẻ thù.

Kháng chiến tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế : Mặc dù ta rất coi trọng những thuận lợi và sự giúp đỡ của bên ngoài, nhưng bao giờ cũng theo đúng phương châm kháng chiến của ta là tự lực cánh sinh, vì bất cứ cuộc chiến tranh nào cũng phải do sự nghiệp của bản thân quần chúng, sự giúp đỡ bên ngoài chỉ là điều kiện hỗ trợ.

II – CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở CÁC ĐÔ THỊ VÀ VIỆC CHUẨN BỊ CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI

1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

a) Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội

- Khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946, cuộc chiến đấu bắt đầu. Nhân dân khiêng bàn, tủ... làm chướng ngại vật.

- Trung đoàn Thủ đô được thành lập, đánh địch quyết liệt ở Bắc Bộ Phủ, chợ Đồng Xuân...

- Sau hai tháng chiến đấu, ngày 17-2-1947, quân ta rút ra căn cứ an toàn.

b) Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác

- Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Huế, Đà Nẵng... quân ta bao vây, tiến công, tiêu diệt nhiều tên địch.

Ý nghĩa: tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, giam chân chúng trong thành phố, chặn đứng kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh", tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

2. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài (Đọc thêm)

III – CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU – ĐÔNG NĂM 1947 VÀ VIỆC ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN

1. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947

a. Cuộc tấn công của Pháp lên Việt Bắc.

- Tháng 3/1947, Bolae được cử làm cao uỷ Đông Dương, vạch ra kế hoạch tấn công Việt Bắc nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

- Ngày 7-10-1947, Pháp huy động 12.000 quân, tấn công lên Việt Bắc theo đường số 4 và sông Lô.

b. Chủ trương của ta: Đảng ra chỉ thị “Phải phá tan cuộc tấn công mùa Đông của giặc Pháp”.

c. Diễn biến

- Ta chủ động bao vây và tiến công địch ở Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã... buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã vào cuối tháng 11 – 1947.

- **Mặt trận phía Đông**: ta phục kích chặn đánh địch trên đường số 4, tiêu biểu ở đèo Bông Lau (30-10-1947).

- **Ở hướng Tây**: ta phục kích chặn đánh địch trên sông Lô, nổi bật là trận Đoan Hùng, Khe Lau (25-10), đánh chìm nhiều tàu, canô, tiêu diệt hàng trăm tên địch.

- 19-12-1947, địch rút chạy khỏi Việt Bắc.

- Cả nước mở chiến trường phối hợp hoạt động mạnh, kiềm chế, không cho địch tập trung binh lực vào chiến trường chính.

d. Kết quả – ý nghĩa

Kết quả:

Ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, canô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh; Cơ quan đầu não kháng chiến được an toàn; bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.

Ý nghĩa:

Với chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, cuộc kháng chiến toàn quốc chống Pháp chuyển sang giai đoạn mới, buộc Pháp phải thay đổi chiến lược chiến tranh ở Đông Dương, từ đánh nhanh, thắng nhanh sang đánh lâu dài với ta.

2. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện (Đọc thêm)

IV – HOÀN CẢNH LỊCH SỬ MỚI VÀ CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU ĐÔNG NĂM 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến

Thuận lợi:

- 1/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước CHND Trung Hoa ra đời.

- Đầu năm 1950, các nước XHCN lần lượt công nhận & đặt quan hệ ngoại giao với nước ta.

Khó khăn:

5/1949 với sự đồng ý của Mĩ, Pháp đề ra kế hoạch Rove:

- + Tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4 nhằm khóa chặt biên giới Việt – Trung.
- + Thiết lập **hành lang Đông-Tây: Hải Phòng- Hoà Bình- Sơn La** nhằm cô lập Việt Bắc với liên khu 3, 4.

Chuẩn bị tấn công Việt Bắc lần 2.

2. Chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950

Chủ trương của ta

Tháng 6/1950, Đảng và chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm: **Tiêu diệt 1 bộ phận sinh lực địch; Khai thông biên giới Việt - Trung; Mở rộng & củng cố căn cứ địa Việt Bắc.**

Diễn biến:

- Sáng 16/9/1950, quân ta mở đầu chiến dịch bằng trận đánh Đông Khê. Đông Khê thất thủ, làm cho tuyến phòng thủ của địch dọc đường số 4 bị cắt làm hai: Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập.

- Pháp buộc phải rút khỏi Cao Bằng bằng cuộc hành quân kép: một mặt mở cuộc hành quân đánh lên Thái Nguyên để thu hút lực lượng chủ lực của ta, mặt khác cho quân từ Thất Khê lên đón và yểm trợ cho cánh quân từ Cao Bằng rút về.

- Quân ta chặn đánh nhiều nơi trên đường số 4, làm cho hai cánh quân từ Cao Bằng về và từ Thất Khê lên không gặp được nhau.

- Quân Pháp hoảng loạn rút khỏi một loạt các cứ điểm còn lại trên đường số 4: Na Sầm, Lạng Sơn, Đình Lập...

- 22-10-1950, chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi.

Kết quả:

Ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8.000 quân địch giải phóng đường biên giới từ Cao Bằng tới Đình Lập, với 35 vạn dân; Chọc thủng **hành lang Đông- Tây** của Pháp, kế hoạch Rove bị phá sản.

Ý nghĩa:

Với chiến thắng Biên giới, con đường liên lạc của ta với các nước XHCN được khai thông, bộ đội ta trưởng thành; ta giành được thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Bài 19

BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP 1951-1953

I – THỰC DÂN PHÁP ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh

- Ngày 23 – 12 – 1950, Mĩ kí với Pháp Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương, viện trợ quân sự, kinh tế - tài chính cho Pháp qua đó Mĩ từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương

- Tháng 9 – 1951, Mĩ kí với Bảo Đại Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mĩ, nhằm trực tiếp ràng buộc chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

2. Kế hoạch Đơ Lát đơ Tátxinhi

Cuối 1950 dựa vào viện trợ của Mĩ, Pháp đề ra kế hoạch Đơ Lát đơ Tátxinhi nhằm kết thúc nhanh chiến tranh.

Nội dung kế hoạch Đơ Lát đơ Tátxinhi

- Xây dựng lực lượng cơ động mạnh, ra sức phát triển nguy quân .
- Thành lập “*Vành đai trắng*” bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ.
- Tiến hành chiến tranh tổng lực - đánh phá hậu phương ta.

II – ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ II CỦA ĐẢNG (2 – 1951)

Thời gian: Từ ngày 11 đến 19 – 2 – 1951, tại Vinh Quang (Chiêm Hóa-Tuyên Quang)

Nội dung:

- Thông qua hai bản báo cáo quan trọng
- + Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày.
- + Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày.
- Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước một Đảng Mác - Lênin riêng, có cương lĩnh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc.
- Ở Việt Nam, đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam.

- Đại hội thông qua Tuyên ngôn, chính cương, Điều lệ mới, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, Hồ Chí Minh làm chủ tịch Đảng, Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

Ý nghĩa

- Đại hội đại biểu lần thứ hai đánh dấu bước trưởng thành của Đảng ta.
- Là “Đại hội kháng chiến thắng lợi”.

III – HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MỌI MẶT

1. Về chính trị

- 3 – 1951, thành lập Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi là Mặt trận Liên Việt) trên cơ sở hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt.
- Thành lập liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào.
- 5 – 1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích phong trào thi đua ái quốc và chọn được 7 anh hùng ở các lĩnh vực khác nhau.

2. Về kinh tế

- Năm 1952 mở cuộc vận động lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm, lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia.
- Đầu năm 1953, Đảng và chính phủ phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất → nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp đều có bước phát triển.

3. Về văn hóa, giáo dục, y tế

- Tiếp tục công cuộc giáo dục theo phương châm “Phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất”, phong trào bình dân học vụ, bổ túc văn hóa
- Văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của cuộc sống, chiến đấu và sản xuất. Công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng.

IV – NHỮNG CHIẾN DỊCH TIẾN CÔNG GIỮ VỮNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

(Giảm tải)

Bài 20

CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 – 1954)

I – ÂM MƯU MỚI CỦA PHÁP – MĨ Ở ĐÔNG DƯƠNG. KẾ HOẠCH NAVA

+ Hoàn cảnh

- Sau 8 năm chiến tranh xâm lược VN, Pháp bị thiệt hại ngày càng suy yếu nghiêm trọng: thiệt hại 39 vạn quân, ngày càng lâm vào thế bị động trên chiến trường.
- 5-1953, được sự thỏa thuận của Mỹ, Pháp cử Nava sang làm tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương. Nava đề ra kế hoạch quân sự mới.

+ Nội dung: Gồm hai bước, thực hiện trong 18 tháng:

- *Bước thứ nhất: thu – đông 1953 và xuân 1954*, giữ thế phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ, tiến công chiến lược ở miền Trung và Nam Đông Dương, xây dựng đội quân cơ động chiến lược mạnh.
- *Bước thứ hai: thu – đông 1954*, chuyển lực lượng ra chiến trường Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quyết định về quân sự buộc ta phải đàm phán theo các điều kiện có lợi cho chúng.

Từ 1953, Nava tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn.

II – CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG – XUÂN 1953 – 1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 1954

1. Cuộc tiến công chiến lược đông – xuân 1953 – 1954

a. Chủ trương của ta

- Chủ động mở những cuộc tiến công vào các hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc địch phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những điểm xung yếu mà chúng không thể bỏ.

b. Diễn biến chiến cuộc đông - xuân 1953 – 1954.

- Tháng 12-1953, quân ta tiến lên Tây Bắc, giải phóng thị xã Lai Châu, buộc Pháp phải điều quân lên Điện Biên Phủ → Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung quân thứ 2 của Pháp.
- Đầu 12-1953, liên quân Việt - Lào tấn công Trung Lào, giải phóng Thà khẹt, uy hiếp Sênô buộc Pháp tăng viện cho Sênô (nơi tập trung quân thứ 3).

- Tháng 1-1954, liên quân Việt – Lào đánh lên Thượng Lào trên lưu vực sông Nậm Hu, giải phóng Phongxali, buộc Pháp tăng viện cho Luông phabang (nơi tập trung quân thứ 4).

- Tháng 2-1954, ta đánh lên Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum buộc Pháp tăng viện cho Plâycu (nơi tập trung quân thứ 5).

Ở vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh (Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình Trị Thiên ...)

Như vậy ta chủ động mở hàng loạt các chiến dịch, buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó với ta, làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

a. Âm mưu của Pháp:

Trong tình thế kế hoạch Nava bị phá sản, từ 12/1953, Pháp - Mỹ tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, “Một pháo đài bất khả xâm phạm”, sẵn sàng “nghe chờ” bộ đội chủ lực của ta, với 49 cứ điểm được chia thành 3 phân khu, gồm 16.200 tên đủ các binh chủng.

b. Chủ trương của ta:

Đầu 12/1953, BCT và TW Đảng chọn ĐBP làm điểm quyết chiến chiến lược với Pháp. Ta huy động 55.000 quân, dân công vận chuyển hàng vạn tấn vũ khí, lương thực, thuốc men.

c. Diễn biến: Chiến dịch Điện Biên Phủ chia làm ba đợt:

- **Đợt 1: từ 13- 3 đến 17- 03-1954**, ta tiến công tiêu diệt cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc, diệt gần 2.000 tên địch.

- **Đợt 2: từ 30 - 3 đến 26 - 04 - 1954**, quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông phân khu trung tâm như A1, C1... Ta bao vây, chia cắt, khống chế con đường tiếp tế bằng hàng không của địch.

- **Đợt 3: từ 1 - 5 đến ngày 7 - 5 - 1954**, quân ta đồng loạt tiến công tiêu diệt phân khu trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam; Chiều ngày 7 - 5 - 1954, tướng Đờ Caxtori (De Cattrie) cùng toàn bộ Bộ Tham Mưu địch đầu hàng và bị bắt sống. Chiến dịch Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

d. Kết quả: Ta loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 tên, trong đó có một thiếu tướng, bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay, thu toàn bộ phương tiện chiến tranh khác.

đ. Ý nghĩa lịch sử

- Ta đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Na-va, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp.

- Làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

III – HIỆP ĐỊNH GIONEVO NĂM 1954 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở ĐÔNG DƯƠNG

Hiệp định Giơnevơ

Ngày 21 - 7 - 1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết.

a. Nội dung

- Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước.

- Các bên tham chiến ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương.

- Các bên tham chiến thực hiện tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực: Ở Việt Nam, quân đội nhân dân VN và quân Pháp tập kết ở 2 miền Bắc - Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời.

- Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào Đông Dương.

- Quy định tháng 7 - 1956, tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước Việt Nam.

b. Ý nghĩa

- Là mốc đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, miền Bắc được giải phóng.

- Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh.

- Mỹ thất bại trong âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh xâm lược Đông Dương

IV – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954)

1. Nguyên nhân thắng lợi

- Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo; toàn dân toàn quân ta đoàn kết một lòng, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất.
- Nhờ có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng
- Lực lượng vũ trang 3 thứ quân sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.
- Tinh thần đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương.
- Được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

2. Ý nghĩa lịch sử

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp gần một thế kỷ trên đất nước ta; miền Bắc hoàn toàn được giải phóng chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.
- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng.
- Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh.

Chương IV

VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

Bài 21

XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 – 1965)

I - TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG NƯỚC TA SAU HIỆP ĐỊNH GIÒNEVO NĂM 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

1. Tình hình

a. Miền Bắc:

Ngày 16 – 5 – 1955, toán lính Pháp cuối cùng rời khỏi Hải Phòng, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Tháng 5 – 1956, Pháp rút khỏi MN, khi chưa thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc.

b. Miền Nam:

Mĩ thay Pháp, đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền, âm mưu chia cắt Việt Nam thành hai miền, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự ở Đông Nam Á.

2. Nhiệm vụ:

Nhân dân ta vừa phải hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên CNXH, vừa phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà.

3. Mối quan hệ của cách mạng 2 miền:

- MB là hậu phương có vai trò quyết định nhất đối với cách mạng cả nước; MN là tiền tuyến có vai trò quyết định trực tiếp trong việc thực hiện nhiệm vụ chung, trước hết là đánh bại Mỹ giải phóng MN.

- Cách mạng 2 miền có mối quan hệ gắn bó với nhau, phối hợp với nhau tạo điều kiện cho nhau phát triển, đó là mối quan hệ giữa hậu phương với tiền tuyến.

II – MIỀN BẮC HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO QUAN HỆ SẢN XUẤT (1954 – 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 - 1957)

a. Hoàn thành cải cách ruộng đất

- Từ 1954 – 1956, miền Bắc diễn ra đợt 6 giảm tô và 4 đợt cải cách ruộng đất.
- Kết quả: 81 vạn ha ruộng đất, 10 vạn trâu bò và 1,8 triệu nông cụ chia cho 2 triệu hộ nông dân. Khối liên minh công - nông được củng cố.

b. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

Đến cuối 1957, công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh đã hoàn thành, đạt được những thắng lợi trên mọi lĩnh vực, tạo tiền đề cho ta thực hiện kế hoạch tiếp theo.

2. Cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - xã hội (1958 - 1960)

- Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa trong tất cả các ngành kinh tế, chủ yếu là hợp tác hóa nông nghiệp. Trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh.

- *Kết quả:* Cuối 1960, bộ mặt miền Bắc thay đổi, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện.

III – MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MỸ – DIỆM, GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG, TIẾN TỚI “ĐỒNG KHỞI” (1954 – 1960)

1. Đấu tranh chống chế độ Mỹ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 - 1959)

- Từ 1954, cách mạng miền Nam chuyển sang đấu tranh chính trị đòi Mỹ - Diệm thi hành hiệp định Giơnevơ

- Tháng 8 - 1954, “*phong trào hòa bình*” của trí thức và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn nổ ra.

- Mỹ - Diệm tăng cường khủng bố, đàn áp nhưng phong trào vẫn tiếp tục dâng cao, lan rộng đến Huế - Đà Nẵng lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia.

- Phong trào chuyển sang đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang.

2. Phong trào “Đồng Khởi” (1959 - 1960)

a. Điều kiện lịch sử.

- Trong những năm 1957 – 1959, Mỹ - Diệm tăng cường khủng bố phong trào đấu tranh của quần chúng, ra Luật 10/59, đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật... Đòi hỏi phải có biện pháp mới để đưa cách mạng vượt qua khó khăn.

- Tháng 1 – 1959, Hội nghị Trung ương Đảng 15 họp và xác định: ***Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng bạo lực cách mạng đánh đổ ách thống trị của Mỹ – Diệm.***

b. Diễn biến

- Lúc đầu phong trào nổ ra lẻ tẻ như Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận, 2 - 1959), Trà Bồng (Quảng Ngãi, 8 - 1959), sau lan khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc “Đồng khởi” ở Bến Tre.

- Ngày 17 – 1 – 1960, “Đồng khởi” nổ ra ở 3 xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh (Mỏ Cày), từ đó lan khắp tỉnh Bến Tre...

- Quần chúng giải tán chính quyền địch, lập Ủy ban nhân dân tự quản, lập lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào chia cho dân cày nghèo.

- Phong trào lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung bộ.

c. Kết quả và ý nghĩa.

+ Ta làm chủ 600 xã ở Nam Bộ, 3.200 thôn ở Tây Nguyên, 904 thôn ở Trung Trung bộ.

+ Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

+ Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

+ Ngày 20 – 12 – 1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch.

IV – MIỀN BẮC XÂY DỰNG BƯỚC ĐẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT – KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1961 – 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 – 1960)

Nội dung

Đề ra nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của cách mạng từng miền:

- *Miền Bắc:* Cách mạng xã hội chủ nghĩa, có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.

- *Miền Nam:* cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

- Cách mạng 2 miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện hòa bình thống nhất đất nước

- Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965).

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965)

a. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm

- Phát triển công nghiệp và nông nghiệp, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa.
- Củng cố và tăng cường kinh tế quốc doanh.
- Củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự an ninh xã hội.

b. Thành tựu

- Nông nghiệp: Xây dựng hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, áp dụng khoa học – kỹ thuật vào sản xuất. Nhiều hợp tác xã đạt năng suất lúa 5 tấn/ha.
- Công nghiệp: Ưu tiên vốn đầu tư xây dựng
- Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên phát triển, cải thiện đời sống nhân dân.
- Giao thông vận tải được củng cố.
- Giáo dục: Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh.
- Hệ thống y tế được đầu tư phát triển.

V – MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT” CỦA ĐẾ QUỐC MỸ (1961 – 1965)

1. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam

a. Hoàn cảnh: Sau thất bại trong phong trào “Đồng khởi”, Mỹ buộc phải chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961 – 1965).

b. Âm mưu

- “Chiến tranh đặc biệt” là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ nhằm chống lại cách mạng và nhân dân ta.
- Âm mưu cơ bản là “dùng người Việt đánh người Việt”.

c. Thủ đoạn

- Kế hoạch Xtalây – Taylo nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng (1961 - 1963).
- Kế hoạch Giônxon – Macnamara bình định miền Nam có trọng điểm trong 2 năm (1964 - 1965).
- Mỹ tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Diệm, đưa cố vấn quân sự Mỹ
- 1962, Thành lập Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở miền Nam (MACV). Tiến hành trang bị hiện đại, sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như “trục thẳng vận” và “thiết xa vận”.
- Quân đội Sài Gòn liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân càn quét nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng, tiến hành nhiều hoạt động phá hoại miền Bắc, phong tỏa biên giới, vùng biển nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

2. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ

a. Chủ trương của ta

- Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược, bằng ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận).
- Đáp ứng yêu cầu phát triển của cách mạng miền Nam, tháng 1 - 1961, Trung ương cục miền Nam ra đời; tháng 2 – 1961, các lực lượng vũ trang thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam.

b. Thắng lợi của quân dân miền Nam

Trên mặt trận chống “bình định”

- Cuộc đấu tranh chống và phá áp chiến lược diễn ra gay go quyết liệt giữa ta và địch. Đến cuối 1962, trên nửa tổng số ấp và 70% nông dân vẫn do cách mạng kiểm soát.
- Đến giữa năm 1965, chỉ còn kiểm soát 2.200 ấp. Áp chiến lược - “xương sống” của “chiến tranh đặc biệt” bị phá sản về cơ bản.

Trên mặt trận đấu tranh chính trị

- Phong trào đấu tranh chính trị diễn ra sôi nổi ở các đô thị lớn như: Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn thu hút đông đảo quần chúng tham gia, nhất là phụ nữ, tăng ni, Phật tử, học sinh – sinh viên.
- Phong trào đã góp phần đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm, buộc Mỹ phải đảo chính lật đổ Diệm – Nhu (1 – 11 – 1963).

Trên mặt trận quân sự

- Ngày 2 – 1 – 1963, quân dân ta giành thắng lợi vang dội ở trận Ấp Bắc (Mỹ Tho), đánh bại cuộc hành quân càn quét của hơn 2.000 quân đội Sài Gòn có cố vấn Mỹ chỉ huy. Sau trận Ấp Bắc, khắp miền Nam đã dấy lên phong trào “Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”.

- Đông xuân 1964 - 1965, ta chiến thắng Bình Giả (Bà Rịa) . Tiếp đó là thắng lợi ở An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài, làm phá sản cơ bản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ .

Bài 22

NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG MĨ. NHÂN DÂN MIỀN BẮC VỪA CHIẾN ĐẤU VỪA SẢN XUẤT (1965 - 1973)

I. CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH CỤC BỘ” CỦA MĨ Ở MIỀN NAM (1965 - 1968)

1 - Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược “chiến tranh cục bộ” (1965 - 1968) ở miền Nam.

a. Hoàn cảnh: Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, Mĩ phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

b. Âm mưu: Chiến tranh cục bộ là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới được tiến hành bằng lực lượng quân Mĩ, quân đồng minh là chủ yếu (lúc cao nhất lên gần 1,5 triệu quân) và quân đội Sài Gòn.

c. Mục tiêu: Nhanh chóng tạo ưu thế về binh lực và hỏa lực nhằm áp đảo chủ lực của ta, giành lại thế chủ động trên chiến trường, buộc ta phải phân tán lực lượng, đánh nhỏ hoặc co cụm về biên giới.

d. Thủ đoạn: Dựa vào ưu thế quân sự với quân số đông, vũ khí hiện đại, quân Mĩ đã mở cuộc hành quân “tìm diệt” vào căn cứ Vạn Tường (Quảng Ngãi) và hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 - 1966; 1966 - 1967 bằng hàng loạt các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” vào vùng “Đất thánh Việt cộng”.

2 - Quân dân miền Nam chiến đấu chống chiến lược “chiến tranh cục bộ” của Mĩ (1965 - 1968)

a. Mặt trận quân sự:

- Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi, 8/1965): quân ta đã đẩy lùi cuộc hành quân của địch, diệt 900 tên, mở đầu cao trào “Tìm Mĩ mà đánh, lùng nguy mà diệt” trên khắp miền Nam.

- Chiến thắng trong hai mùa khô:

+ Quân và dân miền Nam đã đập tan các cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ nhất (1965 - 1966) với 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc hành quân “tìm diệt” lớn của địch nhằm vào hai hướng chiến lược chính ở Đông Nam Bộ và Liên khu V, diệt 104.000 tên

+ Tiếp đó, quân và dân ta đập tan cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ hai (1966 - 1967) với 895 cuộc hành quân, trong đó có 3 cuộc hành quân lớn “tìm diệt và bình định”, lớn nhất là cuộc hành quân Gianxon Xiti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu nhằm tiêu diệt lực lượng chủ lực và cơ quan đầu não của ta. Ta đã loại khỏi vòng chiến 151.000 tên địch

- Đỉnh cao là **cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968:**

+ Giáng cho địch đòn bất ngờ, làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ

+ Làm phá sản chiến lược chiến tranh cục bộ, buộc Mĩ phải tuyên bố “phi Mĩ hóa” chiến tranh xâm lược, chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc và chấp nhận đàm phán với ta ở Pa-ri.

+ Mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ.

b. Trên mặt trận chống bình định: Ở các vùng nông thôn, nhân dân nổi dậy chống ách kìm kẹp của địch, phá vỡ từng mảng “Áp chiến lược”. Vùng giải phóng được mở rộng.

c. Trên mặt trận đấu tranh chính trị: Trong khắp các thành thị, phong trào đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ phát triển mạnh mẽ.

II. MIỀN BẮC VỪA SẢN XUẤT VỪA CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ (1965 - 1968)

1- Mĩ tiến hành chiến tranh bằng không quân, hải quân phá hoại miền Bắc lần I (1965 - 1968).

a. Âm mưu:

- Phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng và công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

- Ngăn chặn nguồn chi viện bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào Nam.

- Uy hiếp tinh thần và làm lung lay ý chí quyết tâm chống Mĩ của nhân dân ta.

b. Thủ đoạn:

- 5 - 8 - 1964, Mĩ dựng lên sự kiện “vịnh Bắc bộ” cho máy bay ném bom Miền Bắc.

- 7 - 2 - 1965, Mĩ lấy cớ trả đũa quân ta tiến công quân Mĩ ở Plâycu, chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

- Mĩ đã huy động một lực lượng không quân và hải quân rất lớn, gồm hàng nghìn máy bay F111, B52... và các vũ khí hiện đại khác, đánh vào các mục tiêu quân sự, giao thông, nhà máy, trường học, nhà trẻ, bệnh viện...

2 - Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương (1965 - 1968)

+ Thành tích trong sản xuất:

- Nông nghiệp: Diện tích canh tác mở rộng, năng suất lao động tăng, nhiều hợp tác xã đạt 5 tấn/ha
- Công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, sớm đi vào sản xuất, công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển
- Giao thông vận tải được đảm bảo thông suốt.

+ **Thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn:** Trong 4 năm (1965 – 1968), miền Bắc đã đưa hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội, hàng chục vạn tấn vũ khí, lương thực, thuốc men vào chiến trường miền Nam.

III. CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC “VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH” VÀ “ĐÔNG DƯƠNG HÓA CHIẾN TRANH” CỦA MĨ (1969 - 1973)

1 - Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” (1969 - 1973)

a. Hoàn cảnh: Sau thất bại của chiến tranh cục bộ, Mỹ phải chuyển sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, đồng thời mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương thực hiện “Đông Dương hóa chiến tranh”.

b. Âm mưu:

- “Việt Nam hóa chiến tranh” là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực, không quân, hậu cần của Mĩ và vẫn do cố vấn Mĩ chỉ huy nhằm chống nhân dân ta.

- Tiến hành “Việt Nam hóa chiến tranh”, Mĩ tiếp tục thực hiện âm mưu “Dùng người Việt đánh người Việt” để giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường.

- Quân đội Sài Gòn được Mỹ sử dụng như lực lượng xung kích để mở rộng xâm lược Campuchia và Lào, thực hiện âm mưu “dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”

c. Thủ đoạn: Mĩ tìm cách thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với LX nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

2- Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ (1969 - 1973)

a. Trên mặt trận ngoại giao:

- Ngày 6 - 6 - 1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam thành lập, được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

- Ngày 24 → 25 - 4 - 1970, hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương họp biểu thị quyết tâm đoàn kết chống Mỹ của nhân dân Đông Dương.

b. Trên mặt trận chính trị:

Ở khắp các đô thị, phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên phát triển rầm rộ. Ở vùng nông thôn quần chúng nổi dậy chống “bình định”, phá “Áp chiến lược”.

c. Trên mặt trận quân sự:

- Từ tháng 4 đến tháng 6 - 1970, quân đội VN phối hợp với quân dân Campuchia đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, tiêu diệt 17.000 địch.

- Từ tháng 2 → tháng 3 - 1971, liên quân Việt - Lào đập tan cuộc hành quân “Lam sơn 719” của 4.5 vạn Mĩ và quân đội Sài Gòn, diệt 22.000 tên, buộc chúng rút khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ vững hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

- Đỉnh cao của cuộc chiến đấu chống “Việt Nam hóa chiến tranh” là cuộc tiến công chiến lược 1972, buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại chiến tranh xâm lược.

3- Cuộc tiến công chiến lược năm 1972:

a. Hoàn cảnh: Trong 2 năm 1970 - 1971, ta giành những thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao đã tạo điều kiện thuận lợi cho ta mở cuộc tiến công chiến lược.

b. Diễn biến - kết quả

30 - 3 - 1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược đánh vào Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển rộng khắp chiến trường miền Nam.

Đến cuối tháng 6 - 1972, quân ta đã chọc thủng 3 phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 vạn địch, giải phóng vùng đất đai rộng lớn.

c. Ý nghĩa: Giáng 1 đòn nặng nề vào chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hóa” trở lại chiến tranh xâm lược.

IV. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MỸ VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1969 – 1973)

2 - Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

- 16 – 4 – 1972, Tổng thống Mĩ Ních-xon chính thức tiến hành chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ 2.

- Từ 18 - 12 → 29 - 12 - 1972, Mĩ mở cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng.

- Quân dân miền Bắc đã đập tan cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của chúng, **làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”**.

+ **Kết quả**

- Trong trận “Điện Biên Phủ trên không”, quân dân ta đã bắn rơi 81 máy bay, bắt sống 43 phi công Mĩ.

- Trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần 2, MB bắn rơi 735 máy bay, bắn chìm 125 tàu chiến, hàng trăm phi công Mĩ.

+ **Ý nghĩa :**

Trận “Điện Biên Phủ trên không” là thắng lợi quyết định buộc Mỹ chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc và ký hiệp định Pa-ri chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở VN.

+ **Làm nghĩa vụ hậu phương:**

Miền Bắc vẫn đảm bảo nhịp độ sản xuất, tiếp nhận hàng viện trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của chiến trường MN. Trong 3 năm (1969 - 1971), hàng chục vạn bộ đội được đưa vào chiến trường, khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường tăng gấp 1.6 lần...

V- HIỆP ĐỊNH PARI NĂM 1973 VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

a. Nội dung:

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hai bên ngừng bắn ở miền Nam lúc 24 giờ ngày 27 – 01 – 1973 và Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động chống miền Bắc Việt Nam.

- Hoa Kỳ rút hết quân đội của mình và quân các nước đồng minh, hủy bỏ các căn cứ quân sự, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

- Nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp nước ngoài.

- Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

- Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

- Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, thiết lập quan hệ bình thường cùng có lợi với Việt Nam.

b. Ý nghĩa:

- Hiệp định Pari là thắng lợi của sự kết hợp đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao. Là kết quả cuộc đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta, mở ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, rút hết quân về nước, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Bài 23

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KT - XH Ở MIỀN BẮC GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 - 1975)

I. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI, RA SỨC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM

(Giảm tải)

II. MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH “BÌNH ĐỊNH – LẤN CHIÊM” TẠO THẾ VÀ LỰC TIẾN TỚI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN:

- Tháng 7/1973, BCH TW Đảng họp hội nghị lần thứ 21: Tiếp tục cách mạng DTDCND bằng bạo lực cách mạng, nắm vững chiến lược tiến công trên cả 3 mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao...

- Cuối 1974 đầu 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự, trọng tâm là đồng bằng sông Cửu long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi vang dội ở Phước Long (6 – 1 – 1975).

- Chiến thắng Phước Long thấy rõ sự lớn mạnh và khả năng thắng lớn của ta, sự suy yếu bất lực của quân đội Sài Gòn và khả năng can thiệp của Mĩ là rất hạn chế.

III. GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẬN LÃNH THỔ TỬ QUỐC:

1 - Chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam

- Căn cứ vào sự phát triển của cách mạng cả nước, tại hội nghị BCT TW mở rộng họp vào cuối 1974 đầu 1975, Bộ chính trị trung ương Đảng đề ra kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm 1975 – 1976, *nhưng nhấn mạnh “cả 1975 là thời cơ” và “nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975”*.

- Cần phải tranh thủ thời cơ đánh nhanh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân.

2 - Diễn biến cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân 1975:

a- Chiến dịch Tây Nguyên (4 - 3 đến 24 - 3 - 1975):

- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng, nhưng do địch nhận định sai hướng tiến công của ta nên bố trí lực lượng ở đây mỏng

- 4 - 3 - 1975, ta đánh nghi binh ở Plâycu - Kontum nhằm thu hút lực lượng địch.

- 10 - 3 - 1975, ta bất ngờ tấn công và giải phóng Buôn Ma Thuột. 12 - 3, địch tái chiếm nhưng thất bại.

- 14 - 3 - 1975, địch được lệnh rút khỏi Tây Nguyên về giữ vùng ven biển miền Trung. Trên đường rút chạy, bị quân ta truy kích tiêu diệt.

- Ngày 24 - 3 - 1975, Tây Nguyên hoàn toàn giải phóng.

Ý nghĩa

- Chiến thắng Tây Nguyên đã mở ra quá trình sụp đổ không thể cứu vãn.

- Chuyển cuộc kháng chiến từ thế tiến công chiến lược sang tổng tiến công chiến lược trên toàn MN.

b- Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (21 - 3 đến 29 - 3 - 1975):

- 19 - 3 - 1975, ta giải phóng Quảng Trị.

- 21 - 3 - 1975, quân ta bao vây Huế và chặn đường rút chạy của địch.

- Ngày 25 - 3, ta giải phóng thành phố Huế. 26 - 3, giải phóng toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Cùng thời gian giải phóng Huế, quân ta tiến vào giải phóng Tam Kỳ, Chu Lai, Quảng Ngãi.

- 29 - 3 - 1975, quân ta từ nhiều hướng tiến công Đà Nẵng và đến 3 giờ chiều cùng ngày thì giải phóng Đà Nẵng.

- Từ cuối tháng 3 đến tháng 4, các tỉnh còn lại ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, các đảo biển miền Trung cũng lần lượt được giải phóng.

Ý nghĩa: gây nên tâm lí tuyệt vọng trong nguy quyền, đưa cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta tiến lên một bước mới với sức mạnh áp đảo.

c- Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 - 4 đến 30 - 4 - 1975):

- Cuối tháng 3 - 1975, Bộ Chính trị Trung ương Đảng khẳng định: *“Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam”*. Chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định được mang tên “Chiến dịch Hồ Chí Minh”.

- Ngày 16 - 4, ta chọc thủng tuyến phòng thủ Phan Rang, Bình Thuận, Bình Tuy.

- Ngày 9 - 4, ta tiến công Xuân Lộc. 21 - 4, Xuân Lộc được giải phóng. Nguyễn Văn Thiệu từ chức tổng thống.

- 17h 26 – 4 – 1975, quân ta nổ súng mở đầu chiến dịch Hồ Chí Minh. 5 cánh quân ta vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch.

- 10h45' ngày 30 – 4 – 1975, xe tăng của ta tiến vào Dinh Độc lập bắt sống toàn bộ nội các Sài Gòn – Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

- 11h30' cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập, Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

- Ngày 2 – 5 – 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Ý nghĩa: Chiến dịch Hồ Chí Minh thắng lợi tạo điều kiện thuận lợi để giải phóng hoàn toàn miền Nam và nhân dân Lào, Campuchia giải phóng đất nước.

IV - NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 – 1975):

1 - Nguyên nhân thắng lợi:

- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự, phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo, độc lập và tự chủ.

- Truyền thống yêu nước nồng nàn của nhân dân ta, tinh thần đoàn kết chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp cách mạng.

- Hậu phương miền Bắc vững chắc đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

- Sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương.

- Sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác, của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

2 - Ý nghĩa lịch sử:

- Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ và 30 năm chiến tranh GPDT, bảo vệ Tổ quốc từ sau cách mạng tháng Tám.

- Chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa thực dân - đế quốc ở nước ta. Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước và thống nhất đất nước.

- Mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên CNXH.

- Tác động mạnh đến tình hình nước Mỹ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Chương V

VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

Bài 24

VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC NĂM 1975

I. TÌNH HÌNH HAI MIỀN NAM - BẮC SAU NĂM 1975

Miền Bắc: Sau 20 năm xây dựng CNXH có những thành tựu to lớn toàn diện nhưng bị cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc.

Miền Nam: Hoàn toàn giải phóng, vẫn còn tồn tại nhiều di hại của xã hội cũ.

Chiến tranh tàn phá (*ruộng đất bị bỏ hoang, rừng bị chất độc hóa học, bom mìn...*) Hàng triệu người thất nghiệp, mù chữ.

→ Kinh tế miền Nam phát triển mất cân đối, bị lệ thuộc vào viện trợ từ bên ngoài.

II. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở HAI MIỀN ĐẤT NƯỚC

(Giám tải)

III. HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 - 1976)

Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành trung ương Đảng (9 - 1975) đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước “ thống nhất... dân tộc VN”

+ Quá trình thực hiện thống nhất:

- 15 → 21 – 11 – 1975, tại Sài Gòn hai đoàn đại biểu nhất trí chủ trương biện pháp thống nhất đất nước.

- 25 – 4 – 1976, Tổng tuyển cử quốc hội trong cả nước, bầu ra 492 đại biểu

- 24 - 6 → 3 – 7 – 1976, Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên tại Hà Nội đã thông qua các chính sách đối nội, đối ngoại của nước ta quy định :

- **Tên nước:** CHXHCN Việt Nam (2 – 7 – 1976)

- **Quốc huy** mang dòng chữ CHXHCNVN, **quốc kì** là lá cờ đỏ sao vàng, **quốc ca** là bài Tiến Quân Ca.

- **Thủ đô** là Hà Nội. Đổi tên **Sài Gòn** → **Thành phố Hồ Chí Minh**.

- Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam, bầu ban dự thảo hiến pháp.

- 18 – 12 – 1976: Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam được quốc hội thông qua

Ý nghĩa:

Hoàn thành thống nhất đất nước về nhà nước là yêu cầu tất yếu khách quan của sự phát triển của cách mạng Việt Nam, tạo những điều kiện thuận lợi về chính trị, khả năng bảo vệ tổ quốc, mở rộng quan hệ quốc tế, việc thống nhất đất nước thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí thống nhất tổ quốc của nhân dân ta.

Bài 25

VIỆT NAM XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 - 1986)

(Giảm tải)

Bài 26

ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1986 - 2000)

I – ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

- Thời kỳ 1976 – 1986, ta đã đạt nhiều thành tựu đáng kể trong mọi lĩnh vực, song cũng gặp muôn vàn khó khăn, yếu kém do những sai lầm khuyết điểm, từ giữa những năm 80 nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng về kinh tế xã hội.

- Tình hình thế giới có sự thay đổi, chủ nghĩa xã hội đang lâm vào khủng hoảng toàn diện, trầm trọng. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật tác động mạnh đến các quốc gia dân tộc.

- Để đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi Đảng ta phải đổi mới.

2. Đường lối đổi mới của Đảng

- Đường lối đổi mới được đề ra từ đại hội Đảng VI (12 - 1986), được bổ sung và điều chỉnh phát triển trong các Đại hội VII (6 - 1991) và VIII (6 - 1996), IX (4 - 2001).

- Đổi mới toàn diện và đồng bộ trong đó trọng tâm là đổi mới về kinh tế

+ **Về đổi mới kinh tế:** Chủ trương xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, bao cấp hình thành cơ chế thị trường, xây dựng nền kinh tế quốc dân với cơ cấu nhiều ngành nghề, nhiều quy mô và trình độ công nghệ; phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng XHCN, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

+ **Về đổi mới chính trị:** Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, thực hiện đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

II – QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI (1986 – 2000)

1. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1986 - 1991

Đại hội VI (12 - 1986) mở đầu công cuộc đổi mới

Đại hội khẳng định tiếp tục đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa do các đại hội IV, V đề ra với mục tiêu: ba chương trình kinh tế lớn.

Lương thực thực phẩm: Đáp ứng được nhu cầu trong nước → có dự trữ và xuất khẩu, sản xuất lương thực 1988 đạt 19.5 triệu tấn, 1989 đạt 21,4 triệu tấn

Hàng tiêu dùng: Dồi dào đa dạng, có tiến bộ về mẫu mã, chất lượng. Phân bao cấp của nhà nước về vốn, giá, vật tư, tiền lương... giảm đáng kể

Hàng xuất khẩu: kinh tế đối ngoại phát triển về quy mô và hình thức. Từ 1986 - 1990, hàng xuất khẩu tăng 3 lần. Nhập khẩu giảm đáng kể.

Ta kiềm chế được đà lạm phát. Giảm chỉ số tăng giá từ 20% (1986) → 4,4% (1990), bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn và phù hợp.

- **Những khó khăn - yếu kém** : kinh tế còn mất cân đối, lạm phát vẫn ở mức cao, lao động thiếu việc làm, tình trạng tham nhũng, nhận hối lộ, mất dân chủ... chưa được khắc phục.

2. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1991 – 1995 (Nhiệm vụ - mục tiêu kế hoạch được đề ra trong đại hội Đảng VII (từ ngày 24 đến ngày 27 – 6 – 1991)

- Thành tựu:

- + Tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hằng năm là 8,2%.
- + Lạm phát bị đẩy lùi xuống mức 12,7% (1995).
- + Xuất khẩu đạt 17 tỉ USD ; quan hệ mậu dịch mở rộng với trên 100 nước và tiếp cận nhiều thị trường mới.
- + Về đối ngoại, bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và gia nhập tổ chức ASEAN (7 – 1995).

- **Hạn chế:** Lực lượng sản xuất còn nhỏ, cơ sở vật chất - kĩ thuật lạc hậu, trình trạng tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn, sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn tăng nhanh....

3. Thực hiện kế hoạch 5 năm 1996 - 2000

- Thành tựu:

- + Tổng sản phẩm trong nước bình quân tăng hằng năm là 7%; công nghiệp tăng bình quân hằng năm là 13,5%; nông nghiệp là 5,7%.
- + Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- + Hoạt động xuất nhập khẩu trong kế hoạch 5 năm không ngừng tăng lên. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt khoảng 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.
- + Đến năm 2000, nước ta có quan hệ thương mại với hơn 140 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ.

- Những khó khăn, tồn tại:

- + Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, sức cạnh tranh thấp.
- + Tình trạng tham nhũng chưa được khắc phục triệt để.

Bài 27

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 2000

I – CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC

1. Thời kì 1919 – 1930

- Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 - 1929) của Pháp đã làm chuyển biến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, tạo cơ sở xã hội và điều kiện chính trị cho phong trào cách mạng mới.

- Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, làm chuyển biến phong trào yêu nước sang lập trường vô sản.

- Phong trào yêu nước, phong trào công nhân phát triển mạnh dẫn đến ba tổ chức cộng sản ra đời rồi thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam, đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản.

2. Thời kì 1930 – 1945

- Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) cùng với cuộc khủng bố trắng của Pháp đã làm bùng nổ phong trào cách mạng 1930 - 1931, với đỉnh cao Xô viết Nghệ - Tĩnh.

- Trong bối cảnh lịch sử những năm 1936 - 1939, chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe dọa hoà bình thế giới, ở nước ta dấy lên phong trào đấu tranh công khai rộng lớn dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5 - 1941) hoàn chỉnh chủ trương đã đề ra tại Hội nghị Trung ương tháng 11 - 1939 : đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

- Khởi nghĩa giành chính quyền đưa đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 là kết quả của thời cơ hết sức thuận lợi, tiến hành khởi nghĩa từng phần phát triển lên Tổng khởi nghĩa, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử ; giải phóng dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội.

3. Thời kì 1945 - 1954

- Trong hơn một năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta vừa xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính, vừa đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng.

- Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) vừa kháng chiến vừa kiến quốc - là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta, đã giành thắng lợi.

4. Thời kì 1954 - 1975 :

- Ở miền Nam, ta lần lượt đánh bại 4 chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mĩ, đã "đánh cho Mĩ cút" và "đánh cho nguỵ nhào" Xuân 1975.

- Ở miền Bắc, kết hợp chiến đấu với sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm nghĩa vụ của hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam và thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với Lào, Campuchia.

5. Thời kì 1975 – 2000

- Trong 10 năm đầu (1976 - 1986), bên cạnh thành tựu và ưu điểm, ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, cả sai lầm, khuyết điểm, đưa đến khủng hoảng, trước hết về kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.

- Đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI (1986), công cuộc đổi mới đã và đang giành được thắng lợi, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

II – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, lịch sử dân tộc đã trải qua những bước thăng trầm nhiều hi sinh gian khổ song cuối cùng đã giành những thắng lợi vẻ vang.

Nguyên nhân thắng lợi

- Nhân dân ta đoàn kết, giàu lòng yêu nước, chiến đấu dũng cảm, lao động cần cù.
- Đảng - Hồ Chí Minh lãnh đạo với đường lối đúng đắn, sáng suốt độc lập, tự chủ.

Bài học kinh nghiệm

- Nắm vững ngọn cờ độc lập và chủ nghĩa xã hội
- Sự nghiệp cách mạng là của dân, do dân và vì dân
- Không ngừng củng cố khối đoàn kết.
- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.
- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định.